

**Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư,
Trật tự, an toàn xã hội, tư pháp và Môi trường**
*Health, Culture, Sport, Living standards,
Social order, Safety, Justice and Environment*

Biểu Table	Trang Page
333 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	813
334 Số giường bệnh và số bác sĩ <i>Number of patient beds and doctors</i>	814
335 Số giường bệnh năm 2018 phân theo địa phương <i>Number of patient beds in 2018 by province</i>	815
336 Số bác sĩ năm 2018 phân theo địa phương <i>Number of doctors in 2018 by province</i>	817
337 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương <i>Percentage of children under 1 year old immunized fully vaccinations by province</i>	819
338 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Under-five-malnutrition rate by sex and by residence</i>	821
339 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2018 phân theo địa phương <i>Under-five-malnutrition rate in 2018 by province</i>	822
340 Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS by province</i>	824
341 Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương <i>Number of HIV/AIDS death people by province</i>	827
342 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí <i>Publication</i>	829
343 Chỉ số phát triển về xuất bản <i>Index of the publication</i>	830

344	Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương <i>Number of editorial offices by province</i>	831
345	Số huy chương thể thao quốc tế đạt được <i>Number of sport medals of international competition</i>	833
346	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average income per capita at current prices by residence and by region</i>	834
347	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Monthly average income per capita in 2018 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region</i>	835
348	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương <i>Monthly average income per capita in 2018 at current prices by income source and by province</i>	836
349	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Monthly average income per capita in 2018 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region</i>	839
350	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương <i>Monthly average income per capita in 2018 at current prices by income quintile and by province</i>	840
351	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2018 at current prices by residence, by sex of household head and by region</i>	843
352	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2018 at current prices by province</i>	844

786 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard**

353	Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity</i>	847
354	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI index)</i>	848
355	Chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region</i>	849
356	Chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average expenditure per capita in 2018 at current prices by type of expenditure, by residence and by region</i>	850
357	Chỉ tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region</i>	851
358	Chỉ tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Monthly average living expenditure per capita in 2018 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region</i>	852
359	Chênh lệch chỉ tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2018 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2018 at current prices by residence, by sex of household head and by region</i>	853
360	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Poverty rate by residence and by region</i>	854
361	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương <i>Poverty rate by province</i>	855
362	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng <i>Average monthly consumption of some main goods per capita by goods</i>	858

363	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2018 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2018 by residence</i>	859
364	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2018 phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2018 by income quintile</i>	860
365	Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Percentage of household having hygienic water by residence and by region</i>	861
366	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province</i>	862
367	Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Percentage of household using hygienic latrine by residence and by region</i>	864
368	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Percentage of household using electricity by residence and by region</i>	865
369	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương <i>Percentage of household using electricity by province</i>	866
370	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập <i>Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile</i>	868
371	Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2018 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập <i>Percentage of households having house in 2018 by type of house, by residence, by region and by income quintile</i>	869
372	Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2018 phân theo loại nhà và theo địa phương <i>Percentage of households having house in 2018 by type of house and by province</i>	870
373	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập <i>Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile</i>	872
374	Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2018 phân theo loại nhà và theo địa phương <i>Average dwelling area per capita in 2018 by type of house and by province</i>	873

788 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC** - *Health, Culture, Sport and Living standard*

375	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	875
376	Trật tự và an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	876
377	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	877
378	Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu công nghiệp <i>Disposing solid waste and waste water in 2017 of industrial zones</i>	878
379	Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu đô thị <i>Disposing solid waste and waste water in 2017 by types of urban areas</i>	879
380	Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2017 phân theo địa phương <i>Average collected solid waste treated per day in 2017 by province</i>	880

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ, VĂN HÓA THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \cdot \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t ; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t . Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2013 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	83,6	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	13,3	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	87478	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Chi tiêu của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) do hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

- + *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ. Đường cong LORENZ được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI (G) được tính theo công thức:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

F_i - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i ;

Y_i - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i .

Khi hệ số GINI bằng 0, xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau và khi hệ số GINI bằng 1, xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy, hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực nhà nước là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm việc trong khu vực nhà nước. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

Thu nhập bình quân là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước} = \frac{\sum W_i \times L_i}{\sum L_i}$$

Trong đó:

i : Thời gian tham chiếu (1 tháng)

L_i : Số lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước tại thời điểm điều tra.

W_i : Thu nhập của lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước trong thời gian tham chiếu (1 tháng).

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải

thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiếu hụt hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, CULTURE, SPORT, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $\text{I}_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P_{age\ of\ education\ level}^t \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t . Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the formula below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2013 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	83,6	20,0
Mean years of schooling	Year	13,3	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	87478	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Monthly average expenditure per capita is measured by dividing the total expenditure of households in reference year by their headcounts on average of 12

months. Household expenditure is the total amount and value in kind (including own accounts produced by households) spent by households and members on consumption in a given period, usually one year.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

- + *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

- + *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

- + *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

- + *10 indicators for measuring level of deprivation:*(1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Index of income inequality distribution (GINI index) measures the extent to which the distribution of income or consumption expenditure among population within an economy deviates from a perfectly equal distribution. GINI index is presented by LORENZ curve. A Lorenz curve plots the cumulative percentages of total income received against the cumulative number of recipients.

GINI index is calculated by:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Of which:

F_i : Cumulative percentage of recipients number i ;

Y_i : Cumulative percentage of income received by recipient number i .

GINI index of 0 represents perfect equality in the society when every person receives the same income, while an index of 1 implies perfect inequality when a single person receives 100% of the total income. Thus, GINI ranges from 0 to 1. The higher GINI to 1, the more unequal distribution of income happens in the society.

Average income of employed workers in State sector includes income from wages or salary and other earnings similar to wages and salary such as: earning for additional working time, bonus, allowances of employed workers in State sector.

The average income is the total amount of real income of a worker on an average.

Formula:

$$\text{Average income of employed workers in State sector} = \frac{\sum W_i \times L_i}{\sum L_i}$$

Of which:

i : Reference period (one month) (i);

L_i : Number of employed workers in State Sector at time point;

W_i : Income of each employed worker in one month.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes

achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2018

1. Mức sống dân cư

Năm 2018, đời sống dân cư năm nay nhìn chung được cải thiện, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức khá với 0,706. Năm 2018, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt 3,88 triệu đồng, tăng 25,1% so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị đạt 5,62 triệu đồng, tăng 23,5%; khu vực nông thôn đạt 2,99 triệu đồng, tăng 23,4%. Trong các vùng kinh tế - xã hội, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 5,71 triệu đồng), gấp 2,3 lần so với vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (2,46 triệu đồng).

Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành đạt 2,55 triệu đồng, tăng 18% so với năm 2016, trong đó chi tiêu bình quân đầu người một tháng ở khu vực thành thị đạt 3,5 triệu đồng, tăng 14,3%; khu vực nông thôn đạt 2,1 triệu đồng, tăng 19,3%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc mặc dù có chi tiêu bình quân đầu người thấp nhất cả nước nhưng có mức tăng cao so với năm 2016 với 20,8%; Tây Nguyên là vùng có mức chi tiêu tăng cao nhất tăng 26,5%.

Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2018 đạt 95,7%, trong đó thành thị đạt 99,5%; nông thôn đạt 93,7%; tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh là 90,3%, trong đó thành thị 97,9%; nông thôn 86,4%; tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới) đạt 99%, trong đó thành thị đạt 99,9%; nông thôn 98,6%; tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 99,8%, trong đó thành thị đạt 99,9%; nông thôn đạt 99,7%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của cả nước năm 2018 đạt 23,8 m²/người, tăng 1,6 m² so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị là 26,2 m²/người; nông thôn là 22,6m²/người.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2018 là 6,8%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2017, trong đó khu vực thành thị 1,5% và nông thôn 9,6%, cùng giảm 1,2 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (18,4%) và Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,6%). Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2018 ở tất cả các vùng đều giảm so với năm 2017, trong đó một số vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh là Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc (lần lượt giảm 3,2 và 2,6 điểm phần trăm); vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm chậm nhất là Đông Nam Bộ (giảm 0,3 điểm phần trăm).

2. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2018 là 295,8 nghìn giường, giảm 4,1% so với năm 2017. Số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản

lý bình quân 1 vạn dân năm 2018 (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) là 28 giường bệnh, tăng so với bình quân 27,5 giường bệnh của năm 2017. Số bác sĩ trên cả nước năm 2018 là 84,8 nghìn người, tăng 14% so với năm 2017.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2018 đạt 94,8%, giảm 1,6 điểm phần trăm so với năm 2017; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 13,2%, giảm 0,2 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 24,3%, tăng 0,1 điểm phần trăm và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 6,1%, giảm 0,1 điểm phần trăm.

3. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Năm 2018 cả nước đã xuất bản 33,9 nghìn đầu sách với 372 triệu bản, tăng 18% về đầu sách và tăng 18,5% về bản sách so với năm 2017. Ngoài ra, trong năm còn xuất bản 43 triệu bản văn hóa phẩm khác, tăng 36,1%; số tòa soạn báo, tạp chí của cả nước là 868 đơn vị, giảm 3,8% so với năm 2017.

Hoạt động thể dục thể thao năm 2018 đạt được nhiều thành tích nổi bật, đoàn thể thao Việt Nam đã giành được 1.024 huy chương trong các giải đấu chính thức trên đấu trường khu vực và quốc tế, bao gồm 419 huy chương vàng; 339 huy chương bạc và 266 huy chương đồng.

4. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2018, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 18.736 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 9.166 vụ va chạm giao thông và 9.570 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 8.248 người chết và 14.798 người bị thương. So với năm 2017, số vụ tai nạn giao thông năm 2018 giảm 6,7% (Số vụ va chạm giao thông giảm 11,1%; số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 2,1%); số người chết giảm 0,4%; số người bị thương giảm 13,2%. Bình quân 1 ngày trong năm 2018, trên địa bàn cả nước xảy ra 51 vụ tai nạn giao thông, gồm 25 vụ va chạm giao thông và 26 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 23 người chết và 41 người bị thương.

Năm 2018, cả nước xảy ra 4.220 vụ cháy, nổ, làm 108 người chết và 271 người bị thương, thiệt hại ước tính hơn 2.014 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ tăng 2,6%, số người chết giảm 9,2%, số người bị thương tăng 0,4% và thiệt hại về tài sản ước tính giảm 1,4%.

5. Thiệt hại do thiên tai

Thiên tai năm 2018 xảy ra chủ yếu là bão, lũ, lốc xoáy, mưa lớn, ngập lụt, hạn hán ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của dân cư. Thiên tai làm 218 người chết và mất tích; 157 người bị thương; 1,9 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 119,2 nghìn ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 203,6 nghìn ha lúa, 56,7 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong năm 2018 ước tính 15,8 nghìn tỷ đồng.

HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2018

1. Living standards

Living standards generally witnessed an improvement in 2018 with Human Development Index (HDI) reached a relatively high level of 0.706. In 2018, the national monthly income per capita at current prices reached 3.88 million VND, up 25.1% against 2016, of which the monthly income per capita at current prices of urban and rural areas was 5.62 million VND and 2.99 million VND, respectively, equal to the corresponding rise of 23.5% and 23.4%. Among socio-economic regions, the South East region achieved the highest rate of income per capita (5.71 million VND), 2.3 times higher than that of the Northern midlands and mountain areas, which recorded the lowest income per capita (2.46 million VND).

In 2018, the expenditure per capita per month at current prices reached 2.55 million VND, an increase of 18% compared to that in 2016, of which the expenditure per capita per month in urban and rural areas reached 3.5 million VND and 2.1 million VND, respectively with the corresponding increase of 14.3% and 19.3%. Although the Northern midlands and mountain areas recorded the lowest expenditure per capita per month in the country, this region witnessed a high increase of 20.8% compared to that in 2016; the Central Highlands region gained the highest increase in expenditure, by 26.5%.

The percentage of households having hygienic water sources reached 95.7% in 2018, of which urban and rural areas reached 99.5% and 93.7%, respectively. The percentage of households using hygienic latrine was 90.3%, of which urban and the rural areas reached 97.9% and 86.4%, respectively. The percentage of households using electricity (only national electricity network) reached 99%, of which the corresponding figures of urban and the rural areas were 99.9% and 98.6%. The percentage of households having durable goods reached 99.8%, of which the corresponding percentages of urban and rural areas were 99.9% and 99.7%. The area of housing floors per capita in the whole country was 23.8 m² in 2018, an increase of 1.6 m² over 2016, in which the figures of urban and rural areas was 26.2 m² and 22.6 m², respectively.

In 2018, the percentage of multi-dimensional poverty households was 6.8%, a decrease of 1.1 percentage points against 2017, of which, the percentages of multi-dimensional poverty households in urban and rural areas were 1.5% and 9.6% respectively, equivalent to a decrease by 1.2 percentage points for both areas. By geographical regions, the Northern midlands and mountain areas recorded the highest percentage of multi-dimensional poverty households (18.4%), and the South East

region had the lowest percentage (0.6%). The percentage of multi-dimensional poverty households in all regions in 2018 decreased against 2017, of which some areas witnessed a sharp reduction in the percentage of multi-dimensional poverty households, including the Central Highlands and the Northern midlands and mountain areas (by 3.2 equivalent to 2.6 percentage points). The South East region recorded the slowest rate (a decrease of 0.3 percentage point).

2. Health and community health care

As of 31st December 2018, there were 295.8 thousand patient beds under the State management, decreasing by 4.1% against 2017. The number of patient beds under the State management (excluding beds in health centers in communes, wards, offices, and enterprises) per 10,000 inhabitants in 2018 was 28 beds, an increase compared to the 2017 average figure of 27.5 beds. In 2018, the number of doctors nationwide was 84.8 thousand persons, a year-on-year increase of 14%.

The rate of infants vaccinated fully reached 94.8% in 2018, a fall by 1.6 percentage points compared to that in 2017; the rate of under-5 children with weight-for-age malnutrition was 13.2%, dropping by 0.2 percentage points; the rate of under-5 children with height-for-age malnutrition was 24.3%, increasing by 0.1 percentage points; and the rate of under-5 children with weight-for-height malnutrition was 6.1%, a reduction of 0.1 percentage points.

3. Culture and Sport

In 2018, 33.9 thousand book titles were published with 372 million copies, an increase of 18% in the number of titles and 18.5% in the number of copies compared to those in 2017. In addition, 43 million copies of other publications were published, a year-on-year increase of 36.1%. The number of newspaper and magazine editorial offices across the country was 868 offices, down 3.8% compared to that in 2017.

Sport gained many outstanding achievements in 2018 with 1,024 medals awarded to Viet Nam in regional and international official competitions, of which there were 419 gold medals, 339 silver medals, and 266 bronze medals.

4. Social order and safety

In 2018, 18,736 traffic accidents occurred nationwide, including 9,166 traffic collisions and 9,570 traffic accidents from less serious to more, causing 8,248 deaths and 14,798 injuries. Compared to the figures of 2017, the number of traffic accidents in 2018 declined by 6.7% (the number of traffic collisions decreased by 11.1%, and the number of traffic accidents from less serious to more dropped by 2.1%); the number of deaths declined by 0.4%; and the number of injuries went down by 13.2%. In 2018, there were 51 traffic accidents per day nationwide, including 25 traffic collisions and 26 traffic accidents from less serious to more, causing 23 deaths and 41 injuries.

In 2018, there were 4,220 cases of fire and explosion across the country, causing 108 deaths and 271 injuries, with an estimated loss of over 2,014 billion VND. Compared to the previous year, the number of fire and explosion cases increased by 2.6%, the number of deaths fell by 9.2%, the number of injuries increased by 0.4%, and the loss was estimated to drop by 1.4%.

5. Damages caused by natural disasters

Natural disasters in 2018 were mainly storms, floods, tornadoes, heavy rains, floods, and droughts that affected production and people's lives. Natural disasters caused 218 deaths and missing, and 157 injuries; 1.9 thousand houses were collapsed and swept away; 119.2 thousand houses were flooded, hit by landslide, roof ripped-off; 203.6 thousand hectares of rice and 56.7 thousand hectares of arable crops were damaged. The total value of loss caused by natural disasters in 2018 was estimated at 15.8 trillion VND.

Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ 2018

Health and Living standards

Giường bệnh - Patients beds



295,8
Nghìn giường
Thous. beds

Bác sỹ - Doctor



84,8
Nghìn người
Thous. pers

28

Giường bệnh/10.000 dân
Beds/10.000 population



8,6

Bác sỹ/10.000 dân
Doctors/10.000 population



94,8

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin - Percentage of children under 1 year old immunized fully vaccinations (%)

13,2



Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - Rate of under 5 year children of weight for age malnutrition (%)

Mức sống dân cư - Living standard



HDI

0,706

Chỉ số phát triển con người - HDI
Human development index



3.876

Nghìn đồng
Thous. dong

Thu nhập BQ đầu người 1 tháng
Monthly average income per capita



2.546

Nghìn đồng
Thous. dong

Chi tiêu BQ đầu người 1 tháng
Monthly average expenditure per capita



6,8%

Tỷ lệ nghèo đa chiều
Multi-dimensional poverty rate

333 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. persons)</i>	90728,9	91709,8	92692,2	93677,6	94666,0
Dân số trung bình dưới 16 tuổi <i>Average population aged 16 years and below</i>				23546,4	23817,4
Dân số trung bình dưới 18 tuổi <i>Average population aged 18 years and below</i>				26315,6	26550,3
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index (HDI)</i>	0,682	0,688	0,695	0,700	0,706
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73,23	73,31	73,39	73,45	73,49
Số năm đi học bình quân (Năm) <i>Mean years of schooling (Year)</i>	8,3	8,38	8,49	8,56	8,64
Số năm đi học kỳ vọng (Năm) <i>Expected years of schooling (Year)</i>	11,31	11,37	11,45	11,47	11,54
Thu nhập quốc gia bình quân đầu người (Triệu đồng) <i>Gross national income per capital (Mill. dong)</i>	41,3	43,4	46,6	50,9	55,7
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	2637		3098		3876
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI index)</i>	0,430		0,431		0,424
Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - <i>Monthly average expenditure per capita at current prices (Thous. dong)</i>	1888		2157		2546
Tỷ lệ hộ nghèo ⁽¹⁾ - <i>Poverty rate⁽¹⁾ (%)</i>	8,4	7,0	9,2	7,9	6,8
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) ⁽²⁾ <i>Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)⁽²⁾</i>	26,3	27,1	27,8	27,1	28,0
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	7,9	8,0	8,4	7,9	8,6
Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of household having hygienic water (%)</i>	93,0		93,4		95,7
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%) <i>Percentage of household using electricity (%)</i>	98,3		98,8		99,0
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) <i>Percentage of households having durable goods (%)</i>	99,7		99,7		99,8
Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu (m ²) <i>Living area per capita (m²)</i>	21,4		22,2		23,8

⁽¹⁾ Từ năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo đa chiều (xem ghi chú biểu 360)

⁽²⁾ *Poverty rate is calculated according to multi-dimensional poverty line from 2016 (see the note at table 360)*

^(*) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.

^(**) *Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts and ministries/agencies.*

334 Số giường bệnh và số bác sĩ Number of patient beds and doctors

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số giường bệnh (Nghìn giường) ^(*) Number of patient beds (Thous. Beds) ^(*)	246,3	306,1	315,0	308,4	295,8
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) ^(**) Patient bed per 10000 inhabitants (Bed) ^(**)	21,9	26,5	27,0	27,5	28,0
Số bác sĩ (Nghìn người) Number of doctors (Thous. Person)	61,4	73,8	77,5	74,4	84,8
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) Doctor per 10.000 inhabitants (Person)	7,2	8,0	8,2	8,4	8,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Giường bệnh - Patient bed		103,5	102,9	97,9	95,9
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân Patient bed per 10000 inhabitants		103,5	101,9	101,9	101,8
Bác sĩ - Doctor		102,8	105,0	96,0	114,0
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân Doctor per 10.000 inhabitants		102,6	102,5	102,4	102,4

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - Excluding private establishments.

(**) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.

(**) Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts and ministries/agencies.

335 Số giường bệnh năm 2018 phân theo địa phương^(*)

Number of patient beds in 2018 by province^()*

	Giường - Bed		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non public</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	295820	277873	17947
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	77133	74014	3119
Hà Nội	32956	31682	1274
Vĩnh Phúc	3975	3975	
Bắc Ninh	3450	3250	200
Quảng Ninh	6585	6530	55
Hải Dương	4959	4790	169
Hải Phòng	6865	6274	591
Hưng Yên	2905	2585	320
Thái Bình	6733	6403	330
Hà Nam	1690	1690	
Nam Định	4285	4105	180
Ninh Bình	2730	2730	
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	39728	38755	973
Hà Giang	2445	2445	
Cao Bằng	1739	1739	
Bắc Kạn	1030	1030	
Tuyên Quang	2375	2375	
Lào Cai	2465	2465	
Yên Bái	2585	2490	95
Thái Nguyên	5988	5670	318
Lạng Sơn	2170	2170	
Bắc Giang	4036	3886	150
Phú Thọ	6745	6445	300
Điện Biên	1814	1814	
Lai Châu	1260	1260	
Sơn La	3090	2980	110
Hòa Bình	1986	1986	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	65345	60844	4501
Thanh Hóa	9372	7882	1490
Nghệ An	8603	7588	1015
Hà Tĩnh	3250	3200	50
Quảng Bình	3145	3145	
Quảng Trị	1970	1970	
Thừa Thiên - Huế	6638	6569	69

335 (Tiếp theo) Số giường bệnh năm 2018 phân theo địa phương^(*) (Cont.) Number of patient beds in 2018 by province^(*)

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non public</i>
Đà Nẵng	7933	7265	668
Quảng Nam	5645	4625	1020
Quảng Ngãi	3460	3450	10
Bình Định	4585	4525	60
Phú Yên	2145	2145	
Khánh Hòa	3771	3700	71
Ninh Thuận	1600	1600	
Bình Thuận	3228	3180	48
Tây Nguyên - Central Highlands	13245	12265	980
Kon Tum	1550	1550	
Gia Lai	3145	2945	200
Đắk Lắk	4900	4320	580
Đắk Nông	1125	1125	
Lâm Đồng	2525	2325	200
Đông Nam Bộ - South East	56203	50339	5864
Bình Phước	2700	2700	
Tây Ninh	2000	1950	50
Bình Dương	4527	3155	1372
Đồng Nai	8944	8573	371
Bà Rịa - Vũng Tàu	2074	2074	
TP. Hồ Chí Minh	35958	31887	4071
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	44166	41656	2510
Long An	3510	3430	80
Tiền Giang	2842	2742	100
Bến Tre	3530	3430	100
Trà Vinh	2147	2147	
Vĩnh Long	2190	2190	
Đồng Tháp	4150	3830	320
An Giang	4310	3900	410
Kiên Giang	4870	4470	400
Cần Thơ	5359	4809	550
Hậu Giang	2190	2090	100
Sóc Trăng	3450	3380	70
Bạc Liêu	2060	1760	300
Cà Mau	3558	3478	80

^(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

816 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard**

336 Số bác sỹ năm 2018 phân theo địa phương

Number of doctors in 2018 by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non public</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	84788	70401	14387
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	22056	16034	6022
Hà Nội	8350	4694	3656
Vĩnh Phúc	1112	1112	
Bắc Ninh	1530	999	531
Quảng Ninh	2122	1712	410
Hải Dương	1342	1304	38
Hải Phòng	2106	1574	532
Hưng Yên	761	761	
Thái Bình	2040	1505	535
Hà Nam	580	543	37
Nam Định	1004	959	45
Ninh Bình	1109	871	238
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	12079	10930	1149
Hà Giang	925	909	16
Cao Bằng	917	775	142
Bắc Kạn	486	486	
Tuyên Quang	469	469	
Lào Cai	730	730	
Yên Bái	685	685	
Thái Nguyên	990	990	
Lạng Sơn	804	718	86
Bắc Giang	1770	1396	374
Phú Thọ	1424	1217	207
Điện Biên	707	664	43
Lai Châu	451	409	42
Sơn La	1118	879	239
Hòa Bình	603	603	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	17604	14008	3596
Thanh Hóa	3898	2627	1271
Nghệ An	2519	2038	481
Hà Tĩnh	1095	1083	12
Quảng Bình	810	581	229
Quảng Trị	578	578	
Thừa Thiên - Huế	712	712	

336 (Tiếp theo) Số bác sỹ năm 2018 phân theo địa phương (Cont.) Number of doctors in 2018 by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non public</i>
Đà Nẵng	1540	1221	319
Quảng Nam	1268	1047	221
Quảng Ngãi	840	840	
Bình Định	1253	921	332
Phú Yên	632	457	175
Khánh Hòa	1232	763	469
Ninh Thuận	493	457	36
Bình Thuận	734	683	51
Tây Nguyên - Central Highlands	3990	3724	266
Kon Tum	486	486	
Gia Lai	832	832	
Đắk Lắk	1475	1252	223
Đắk Nông	272	272	
Lâm Đồng	925	882	43
Đông Nam Bộ - South East	15391	12783	2608
Bình Phước	520	520	
Tây Ninh	493	465	28
Bình Dương	2014	735	1279
Đồng Nai	1679	1679	
Bà Rịa - Vũng Tàu	492	492	
TP. Hồ Chí Minh	10193	8892	1301
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	13668	12922	746
Long An	951	951	
Tiền Giang	934	925	9
Bến Tre	881	832	49
Trà Vinh	696	696	
Vĩnh Long	698	698	
Đồng Tháp	1575	1147	428
An Giang	1696	1696	
Kiên Giang	1205	1160	45
Cần Thơ	2166	1951	215
Hậu Giang	500	500	
Sóc Trăng	663	663	
Bạc Liêu	636	636	
Cà Mau	1067	1067	

337 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương
Percentage of children under 1 year old immunized fully vaccinations by province

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	94,6	97,2	98,0	96,4	94,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	98,6	98,8	98,9	97,8	95,6
Hà Nội	99,2	99,2	99,8	98,6	85,5
Vĩnh Phúc	96,6	98,7	98,7	98,7	98,9
Bắc Ninh	98,3	99,0	99,1	98,8	98,5
Quảng Ninh	93,3	97,1	98,1	97,8	97,0
Hải Dương	99,2	99,4	99,0	98,7	86,8
Hải Phòng	99,5	98,4	97,1	97,0	96,7
Hưng Yên	97,9	98,2	97,1	95,8	97,4
Thái Bình	99,6	99,3	99,7	99,3	98,1
Hà Nam	99,9	99,3	99,3	99,2	99,0
Nam Định	98,8	97,6	98,2	95,0	95,4
Ninh Bình	99,2	98,6	98,8	96,3	97,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	94,5	97,8	97,4	96,0	95,4
Hà Giang	88,3	96,4	96,2	95,0	94,1
Cao Bằng	97,2	97,3	94,6	90,2	89,6
Bắc Kạn	94,2	98,7	98,4	97,7	96,0
Tuyên Quang	98,0	97,3	95,3	95,5	95,3
Lào Cai	94,8	97,8	98,0	98,3	96,5
Yên Bái	94,9	98,8	98,3	99,4	96,9
Thái Nguyên	87,7	97,8	98,2	97,1	97,4
Lạng Sơn	98,6	96,1	97,8	93,2	97,6
Bắc Giang	96,6	98,6	99,5	97,8	98,7
Phú Thọ	98,5	99,6	99,6	99,5	98,9
Điện Biên	93,1	96,0	93,7	93,2	92,3
Lai Châu	94,0	97,0	93,6	93,8	91,8
Sơn La	92,2	97,6	96,2	96,6	94,4
Hòa Bình	96,0	97,0	97,6	97,2	96,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	97,3	98,6	98,5	97,4	97,3
Thanh Hóa	96,6	97,6	99,5	95,8	96,3
Nghệ An	95,7	98,5	97,0	97,3	99,1
Hà Tĩnh	97,9	98,7	99,0	98,5	95,5
Quảng Bình	95,8	99,8	100,0	93,7	94,0
Quảng Trị	97,9	98,1	98,4	98,4	98,1
Thừa Thiên - Huế	97,5	98,2	98,8	97,6	99,5

337 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of children under 1 year old immunized fully vaccinations by province

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
					%
Đà Nẵng	100,0	100,0	98,9	99,1	98,4
Quảng Nam	98,2	98,8	97,5	95,0	93,3
Quảng Ngãi	99,5	99,4	99,1	98,9	99,1
Bình Định	97,8	99,2	99,6	99,1	99,5
Phú Yên	97,6	98,9	98,1	97,8	97,3
Khánh Hòa	96,2	98,4	98,4	98,1	97,5
Ninh Thuận	97,7	98,1	98,2	97,4	97,3
Bình Thuận	97,9	98,4	97,6	97,3	96,7
Tây Nguyên - Central Highlands	93,8	94,7	96,5	96,0	93,6
Kon Tum	93,4	96,6	97,2	97,6	93,0
Gia Lai	89,0	94,2	96,5	97,0	92,8
Đắk Lắk	96,2	93,6	96,1	92,6	91,0
Đắk Nông	95,6	94,5	95,2	95,1	94,9
Lâm Đồng	96,0	95,9	97,7	97,7	96,3
Đông Nam Bộ - South East	94,1	93,8	96,8	94,7	95,2
Bình Phước	94,6	93,2	99,0	88,5	88,9
Tây Ninh	97,6	97,5	98,2	97,5	96,5
Bình Dương	96,1	90,8	99,5	96,8	96,1
Đồng Nai	96,9	97,6	98,4	95,9	96,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,9	97,9	96,5	91,0	97,3
TP. Hồ Chí Minh	90,8	91,9	94,7	98,3	95,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	88,1	97,2	98,4	96,4	94,7
Long An	96,5	97,3	99,0	97,1	93,2
Tiền Giang	99,4	98,3	99,4	96,6	98,7
Bến Tre	86,8	96,1	97,1	95,7	95,1
Trà Vinh	70,8	98,9	99,7	97,3	92,8
Vĩnh Long	90,7	99,4	96,5	97,8	99,1
Đồng Tháp	92,2	95,5	98,1	96,6	93,3
An Giang	64,0	93,8	97,7	90,6	93,1
Kiên Giang	93,6	96,2	99,1	95,0	86,4
Cần Thơ	98,3	99,1	98,7	96,8	96,7
Hậu Giang	98,4	98,8	98,4	98,1	98,5
Sóc Trăng	92,5	98,9	98,1	97,6	92,8
Bạc Liêu	97,4	96,1	97,0	96,8	96,0
Cà Mau	90,1	99,1	98,9	96,9	94,8

338 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Under-five-malnutrition rate by sex and by residence

	2010	2015	2016	2017	2018 Sơ bộ Prel. 2018
%					
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	14,5	14,1	13,9	13,4	13,2
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	15,0	14,5	14,2	13,7	14,2
Nữ - <i>Female</i>	14,1	13,8	13,6	13,0	12,5
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	8,7	7,8	7,5	7,2	7,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	17,1	17,1	16,9	16,4	16,1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	24,9	24,6	24,5	24,2	24,3
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	26,7	24,9	24,7	24,9	24,6
Nữ - <i>Female</i>	23,1	22,6	22,5	22,6	23,3
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	15,9	10,8	10,6	10,5	10,2
Nông thôn - <i>Rural</i>	28,7	28,1	28,0	27,1	26,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	6,8	6,4	6,3	6,2	6,1
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	7,5	6,9	6,8	6,9	6,5
Nữ - <i>Female</i>	6,2	5,8	5,7	5,8	5,7
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	5,7	5,2	5,1	5,1	4,8
Nông thôn - <i>Rural</i>	8,5	8,4	8,3	8,3	6,7

339 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2018 phân theo địa phương

Under-five-malnutrition rate in 2018 by province

%

	Cân nặng theo tuổi <i>Weight-for-age malnutrition</i>	Chiều cao theo tuổi <i>Height-for-age malnutrition</i>	Cân nặng theo chiều cao <i>Weight-for-height malnutrition</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	13,2	24,3	6,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	10,5	21,4	5,4
Hà Nội	5,5	14,4	3,5
Vĩnh Phúc	13,8	23,3	5,0
Bắc Ninh	10,2	25,3	5,4
Quảng Ninh	12,2	24,0	5,7
Hải Dương	11,0	19,9	6,6
Hải Phòng	7,4	18,6	3,0
Hưng Yên	11,4	23,3	5,9
Thái Bình	13,1	23,3	6,6
Hà Nam	12,5	22,3	5,6
Nam Định ^(*)			
Ninh Bình	13,4	23,8	4,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	19,3	30,0	7,8
Hà Giang	22,1	34,1	6,5
Cao Bằng	17,4	31,2	8,2
Bắc Kạn	17,2	28,5	7,2
Tuyên Quang	16,8	25,2	8,9
Lào Cai	19,1	34,3	4,3
Yên Bái	17,8	28,0	7,7
Thái Nguyên	12,8	22,4	6,6
Lạng Sơn	17,6	25,6	7,3
Bắc Giang	14,5	26,4	7,4
Phú Thọ	13,5	25,7	6,1
Điện Biên	17,6	30,8	7,1
Lai Châu	22,4	35,5	4,2
Sơn La	19,9	33,3	10,1
Hòa Bình	16,6	24,6	8,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	15,8	27,1	5,9
Thanh Hóa	17,8	28,0	5,2
Nghệ An	16,9	27,9	6,9
Hà Tĩnh	16,3	28,7	6,4
Quảng Bình	17,3	29,3	7,6
Quảng Trị	14,1	27,0	7,0
Thừa Thiên - Huế	11,4	24,2	5,0

339 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng
năm 2018 phân theo địa phương
(Cont.) Under-five-malnutrition rate in 2018 by province

%

	Cân nặng theo tuổi <i>Weight-for-age malnutrition</i>	Chiều cao theo tuổi <i>Height-for-age malnutrition</i>	Cân nặng theo chiều cao <i>Weight-for-height malnutrition</i>
Đà Nẵng	3,6	13,1	5,4
Quảng Nam	13,5	26,2	6,0
Quảng Ngãi	14,8	23,9	5,7
Bình Định	13,5	23,5	4,6
Phú Yên	14,6	27,1	6,9
Khánh Hòa	11,1	21,9	6,6
Ninh Thuận	18,1	26,6	8,2
Bình Thuận	14,2	27,1	4,8
Tây Nguyên - Central Highlands	21,2	33,6	6,8
Kon Tum	22,4	37,4	6,1
Gia Lai	23,0	34,2	7,2
Đắk Lắk	20,8	21,8	7,1
Đắk Nông	20,9	32,1	7,0
Lâm Đồng	11,4	22,5	5,9
Đông Nam Bộ - South East	8,8	18,9	4,4
Bình Phước	14,0	27,2	5,4
Tây Ninh	11,6	22,1	3,8
Bình Dương	8,1	21,0	3,5
Đồng Nai	8,3	23,8	4,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,6	18,8	4,0
TP. Hồ Chí Minh	4,9	6,8	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	12,1	23,1	5,3
Long An	7,9	18,2	3,0
Tiền Giang	10,1	24,0	5,5
Bến Tre	10,8	21,5	4,7
Trà Vinh	13,6	22,5	8,1
Vĩnh Long	13,1	22,6	4,6
Đồng Tháp	13,5	24,6	4,8
An Giang	12,2	23,0	5,6
Kiên Giang	13,0	21,2	4,2
Cần Thơ	9,9	20,5	3,2
Hậu Giang	12,6	25,4	7,3
Sóc Trăng	12,7	24,3	4,0
Bạc Liêu	12,9	24,1	6,9
Cà Mau	12,1	23,2	7,9

(¹) Tỉnh Nam Định chưa thu thập được số liệu - *Nam Dinh province hasn't calculated data.*

340 Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương

Number of new cases infected with HIV/AIDS by province

Người - Person

	Phát hiện mới năm 2018 <i>New case in 2018</i>	Lũy kế đến 31/12/2018 <i>Accumulation as of Dec. 31st, 2018</i>	
	Số người nhiễm HIV/AIDS <i>HIV/AIDS infected people</i>	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống <i>HIV/AIDS infected people alive</i>	Số người hiện nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân <i>Number of people curenly infected with HIV/AIDS per 100.000 inhabitants</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	10440	210209	222,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1477	51648	239,5
Hà Nội	676	20436	271,7
Vĩnh Phúc	69	1306	119,6
Bắc Ninh	40	1473	118,1
Quảng Ninh	176	5557	438,8
Hải Dương	61	3017	166,9
Hải Phòng	234	7923	393,4
Hưng Yên	66	871	73,3
Thái Bình	38	3326	185,5
Hà Nam	29	1026	126,9
Nam Định	71	4177	225,2
Ninh Bình	17	2536	260,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1510	35727	290,6
Hà Giang	19	1168	138,0
Cao Bằng	60	1428	264,2
Bắc Kạn	33	901	274,8
Tuyên Quang	45	1349	172,9
Lào Cai	75	1530	216,8
Yên Bái	139	4256	521,8
Thái Nguyên	173	6684	527,0
Lạng Sơn	26	886	112,1
Bắc Giang	79	1906	112,7
Phú Thọ	278	3092	220,2
Điện Biên	179	3611	626,1
Lai Châu	158	1820	398,9
Sơn La	185	6116	492,2
Hòa Bình	61	980	115,8

340 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương (Cont.) Number of new cases infected with HIV/AIDS by province

Người - Person

	Phát hiện mới năm 2018	Lũy kế đến 31/12/2018	
	<i>New case in 2018</i>	<i>Accumulation as of Dec. 31st, 2018</i>	
	Số người nhiễm HIV/AIDS <i>HIV/AIDS infected people</i>	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống <i>HIV/AIDS infected people alive</i>	Số người hiện nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân <i>Number of people curenly infected with HIV/AIDS per 100.000 inhabitants</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1216	19123	95,3
Thanh Hóa	248	6128	172,2
Nghệ An	377	5706	180,7
Hà Tĩnh	41	699	54,7
Quảng Bình	35	247	27,8
Quảng Trị	9	214	33,9
Thừa Thiên - Huế	44	417	35,8
Đà Nẵng	51	827	76,5
Quảng Nam	54	562	37,4
Quảng Ngãi	57	515	40,5
Bình Định	52	382	24,9
Phú Yên	12	265	29,1
Khánh Hòa	139	1966	159,5
Ninh Thuận	26	300	49,0
Bình Thuận	71	895	72,2
Tây Nguyên - Central Highlands	172	4174	71,1
Kon Tum	25	310	57,9
Gia Lai	58	830	56,9
Đắk Lắk	21	1784	93,0
Đắk Nông	14	345	53,5
Lâm Đồng	54	905	68,9
Đông Nam Bộ - South East	3435	63632	372,7
Bình Phước	66	1887	192,6
Tây Ninh	345	3473	306,4
Bình Dương	123	3536	163,4
Đồng Nai	285	6228	201,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	210	2532	227,5
TP. Hồ Chí Minh	2406	45976	534,7

340 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương (Cont.) Number of new cases infected with HIV/AIDS by province

Người - Person

	Phát hiện mới năm 2018	Lũy kế đến 31/12/2018	
	<i>New case in 2018</i>	<i>Accumulation as of Dec. 31st, 2018</i>	
	Số người nhiễm HIV/AIDS <i>HIV/AIDS infected people</i>	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống <i>HIV/AIDS infected people alive</i>	Số người hiện nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân <i>Number of people curenly infected with HIV/AIDS per 100.000 inhabitants</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2630	35905	201,7
Long An	268	3087	205,4
Tiền Giang	287	2392	135,7
Bến Tre	184	1806	142,4
Trà Vinh	125	1255	119,5
Vĩnh Long	72	2178	207,1
Đồng Tháp	254	4545	268,4
An Giang	303	5613	259,4
Kiên Giang	270	3623	200,1
Cần Thơ	293	3715	289,7
Hậu Giang	78	993	127,8
Sóc Trăng	123	2466	187,4
Bạc Liêu	121	1440	160,5
Cà Mau	252	2792	227,1

341 Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương

Number of HIV/AIDS death people by province

Người - Person

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2018 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2018</i>	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2018 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2018</i>	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2018 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2018 per 100.000 inhabitants</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1999	102426	2,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	280	24568	1,3
Hà Nội	65	5988	0,9
Vĩnh Phúc	33	779	3,0
Bắc Ninh	5	1020	0,4
Quảng Ninh	86	5477	6,8
Hải Dương	14	1676	0,8
Hải Phòng	31	4603	1,5
Hưng Yên	18	836	1,5
Thái Bình	1	906	0,1
Hà Nam	9	683	1,1
Nam Định	5	1523	0,3
Ninh Bình	13	1077	1,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	525	25118	4,3
Hà Giang	9	458	1,1
Cao Bằng	8	1104	1,5
Bắc Kạn	14	1065	4,3
Tuyên Quang	18	787	2,3
Lào Cai	55	1488	7,8
Yên Bái	33	1562	4,0
Thái Nguyên	67	3481	5,3
Lạng Sơn	18	2096	2,3
Bắc Giang	17	1235	1,0
Phú Thọ	27	1542	1,9
Điện Biên	70	3677	12,1
Lai Châu	61	1522	13,4
Sơn La	95	4092	7,6
Hòa Bình	33	1009	3,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	299	10816	1,5
Thanh Hóa	49	2090	1,4
Nghệ An	103	4060	3,3
Hà Tĩnh	9	386	0,7
Quảng Bình	5	124	0,6
Quảng Trị	0	94	0,0
Thừa Thiên - Huế	1	328	0,1

341 (Tiếp theo) Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương (Cont.) Number of HIV/AIDS death people by province

Người - Person

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2018 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2018</i>	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2018 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2018</i>	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2018 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2018 per 100.000 inhabitants</i>
Đà Nẵng	6	453	0,6
Quảng Nam	2	475	0,1
Quảng Ngãi	60	303	4,7
Bình Định	16	440	1,0
Phú Yên	2	118	0,2
Khánh Hòa	33	1236	2,7
Ninh Thuận	6	196	1,0
Bình Thuận	7	513	0,6
Tây Nguyên - Central Highlands	46	1623	0,8
Kon Tum	8	178	1,5
Gia Lai	7	246	0,5
Đắk Lắk	5	433	0,3
Đắk Nông	9	210	1,4
Lâm Đồng	17	556	1,3
Đông Nam Bộ - South East	423	20459	2,5
Bình Phước	6	217	0,6
Tây Ninh	49	1581	4,3
Bình Dương	22	718	1,0
Đồng Nai	14	1973	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	41	1833	3,7
TP. Hồ Chí Minh	291	14137	3,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	426	19842	2,4
Long An	11	1216	0,7
Tiền Giang	40	1088	2,3
Bến Tre	32	1002	2,5
Trà Vinh	28	899	2,7
Vĩnh Long	22	837	2,1
Đồng Tháp	26	1838	1,5
An Giang	85	5406	3,9
Kiên Giang	56	1481	3,1
Cần Thơ	35	2448	2,7
Hậu Giang	21	569	2,7
Sóc Trăng	18	1556	1,4
Bạc Liêu	33	1083	3,7
Cà Mau	19	419	1,5

342 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí

Publication

	2010	2015	2016	2017	2018
SÁCH - BOOK					
Đầu sách - Title	25769	29014	30069	28717	33896
Triệu bản - Mill. copies	277,8	362,8	334,3	313,9	372,0
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Đầu sách - Title	19113	23119	23941	23406	
Triệu bản - Mill. copies	255,6	345,8	318,4	296,6	
Địa phương - Local					
Đầu sách - Title	3786	5895	6128	5311	
Triệu bản - Mill. copies	10,4	17,0	15,9	17,4	
Phân theo loại sách - By topics of book					
Sách quốc văn - Books in Vietnamese					
Đầu sách - Title	25417	28942	29982	28632	33504
Triệu bản - Mill. copies	277,2	362,7	334,0	313,8	371,0
Trong đó - Of which:					
Sách giáo khoa, giáo trình - Text book					
Đầu sách - Title	6827	11159	11213	10857	11600
Triệu bản - Mill. copies	210,1	299,4	291,6	263,2	281,0
Sách khoa học xã hội - Book on social science					
Đầu sách - Title	8237	7593	7950	7878	6757
Triệu bản - Mill. copies	26,2	24,8	15,0	20,4	22,0
Sách khoa học kỹ thuật - Technical science book					
Đầu sách - Title	3765	1532	1599	1293	2957
Triệu bản - Mill. copies	10,6	7,6	4,1	3,3	6,0
Sách thiếu niên, nhi đồng - Book for children					
Đầu sách - Title	3744	5072	5180	4953	7144
Triệu bản - Mill. copies	27,3	23,9	18,0	20,5	52,0
Sách văn học, nghệ thuật - Literary and art book					
Đầu sách - Title	2844	3586	4040	3651	5046
Triệu bản - Mill. copies	3,1	6,9	5,2	6,3	10,0
Sách ngoại văn - Books in foreign language					
Đầu sách - Title	352	72	87	85	392
Triệu bản - Mill. copies	0,5	0,1	0,3	0,2	1,0
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản)					
CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)	32,3	29,8	29,3	31,6	43,0

343 Chỉ số phát triển về xuất bản

Index of the publication

	2010	2015	2016	2017	% Sơ bộ Prel. 2018
SÁCH - BOOK					
Đầu sách - Title	117,0	102,4	103,6	95,5	118,0
Triệu bản - Mill. copies	105,7	98,3	92,1	93,9	118,5
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Đầu sách - Title	108,1	115,4	103,6	97,8	
Triệu bản - Mill. copies	102,2	101,4	92,1	93,2	
Địa phương - Local					
Đầu sách - Title	87,2	71,1	104,0	86,7	
Triệu bản - Mill. copies	81,8	61,1	93,2	109,7	
Phân theo loại sách - By topics of book					
Sách quốc văn - Books in Vietnamese					
Đầu sách - Title	93,5	102,9	103,6	95,5	117,0
Triệu bản - Mill. copies	99,1	98,4	92,1	94,0	118,2
Trong đó - Of which:					
Sách giáo khoa, giáo trình - Text book					
Đầu sách - Title	140,2	161,4	100,5	96,8	106,8
Triệu bản - Mill. copies	148,7	103,5	97,4	90,2	106,8
Sách khoa học xã hội - Book on social science					
Đầu sách - Title	122,6	80,5	104,7	99,1	85,8
Triệu bản - Mill. copies	132,9	75,4	60,5	135,9	107,8
Sách khoa học kỹ thuật - Technical science book					
Đầu sách - Title	130,0	32,6	104,4	80,9	228,7
Triệu bản - Mill. copies	122,1	57,0	53,6	80,9	181,8
Sách thiếu niên, nhi đồng - Book for children					
Đầu sách - Title	107,8	135,2	102,1	95,6	144,2
Triệu bản - Mill. copies	120,1	82,0	75,3	113,9	253,7
Sách văn học, nghệ thuật - Literary and art book					
Đầu sách - Title	135,4	108,3	112,7	90,4	138,2
Triệu bản - Mill. copies	129,6	180,9	75,6	120,7	158,7
Sách ngoại văn - Books in foreign language					
Đầu sách - Title	124,9	34,3	120,8	97,7	461,2
Triệu bản - Mill. copies		25,2	294,3	67,9	471,7
VĂN HÓA PHẨM - CULTURAL PUBLISHED ARTICLES	124,9	119,7	98,2	108,0	136,1

830 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

344 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương

Number of editorial offices by province

Đơn vị - Establishment

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	715	851	878	902	868
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	497	583	606	623	595
Hà Nội	469	552	570	586	549
Vĩnh Phúc	2	3	3	3	2
Bắc Ninh	2	2	5	5	4
Quảng Ninh	2	2	1	1	3
Hải Dương	4	4	6	6	7
Hải Phòng	7	8	9	10	12
Hưng Yên	2	3	3	3	3
Thái Bình	2	2	2	2	4
Hà Nam	2	2	2	2	3
Nam Định	3	3	3	3	5
Ninh Bình	2	2	2	2	3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	30	33	34	34	44
Hà Giang	2	2	2	2	2
Cao Bằng	2	2	2	2	3
Bắc Kạn	2	2	2	2	3
Tuyên Quang	2	3	3	3	3
Lào Cai	2	2	2	2	3
Yên Bái	2	2	2	2	2
Thái Nguyên	4	4	4	4	4
Lạng Sơn	2	2	2	2	3
Bắc Giang	2	2	2	2	3
Phú Thọ	3	4	4	4	5
Điện Biên	1	1	2	2	3
Lai Châu	2	2	2	2	3
Sơn La	2	3	3	3	4
Hoà Bình	2	2	2	2	3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	61	62	71	75	78
Thanh Hoá	4	4	4	4	6
Nghệ An	7	7	7	8	9
Hà Tĩnh	3	3	4	4	5
Quảng Bình	4	4	6	6	7
Quảng Trị	2	2	2	2	2
Thừa Thiên - Huế	6	7	11	11	6

Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard 831

344 (Tiếp theo) Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương (Cont.) Number of editorial offices by province

Đơn vị - Establishment

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đà Nẵng	9	9	9	10	8
Quảng Nam	4	4	4	4	5
Quảng Ngãi	3	3	3	3	5
Bình Định	7	7	7	8	6
Phú Yên	3	3	3	3	4
Khánh Hoà	5	5	7	8	9
Ninh Thuận	2	2	2	2	3
Bình Thuận	2	2	2	2	3
Tây Nguyên - Central Highlands	14	14	16	16	17
Kon Tum	2	2	2	2	3
Gia Lai	3	3	3	3	4
Đắk Lắk	4	4	5	5	4
Đắk Nông	2	2	2	2	2
Lâm Đồng	3	3	4	4	4
Đông Nam Bộ - South East	81	122	110	112	93
Bình Phước	3	3	3	3	5
Tây Ninh	2	2	2	2	3
Bình Dương	4	4	4	4	6
Đồng Nai	4	5	6	6	4
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2	2	2	2
TP. Hồ Chí Minh	66	106	93	95	73
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	32	37	41	42	41
Long An	2	2	3	3	3
Tiền Giang	2	2	2	2	3
Bến Tre	1	2	3	3	4
Trà Vinh	3	3	3	3	2
Vĩnh Long	2	2	3	3	3
Đồng Tháp	2	2	3	3	3
An Giang	3	4	5	5	4
Kiên Giang	2	2	2	2	2
Cần Thơ	6	9	8	9	6
Hậu Giang	2	2	2	2	2
Sóc Trăng	2	2	2	2	3
Bạc Liêu	2	2	3	3	2
Cà Mau	3	3	2	2	4

832 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

345 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được

Number of sport medals of international competition

Huy chương - Medal					
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Huy chương Vàng - Gold medal					
Thế giới - <i>World</i>	41	69	28	56	37
Châu Á - <i>Asia</i>	39	62	130	82	74
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	199	321	239	342	308
Huy chương Bạc - Silver medal					
Thế giới - <i>World</i>	42	64	41	68	34
Châu Á - <i>Asia</i>	61	73	134	87	74
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	114	222	198	255	231
Huy chương Đồng - Bronze medal					
Thế giới - <i>World</i>	24	78	53	41	45
Châu Á - <i>Asia</i>	63	55	112	76	61
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	106	176	181	286	160

346 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành
phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
*Monthly average income per capita at current prices
by residence and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ Prel. 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1387	2000	2637	3098	3876
Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	2130	2989	3964	4551	5623
Nông thôn - <i>Rural</i>	1070	1579	2038	2423	2990
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1580	2351	3265	3883	4834
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	905	1258	1613	1963	2455
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1018	1505	1982	2358	3015
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1088	1643	2008	2366	2896
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2304	3173	4125	4662	5709
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1247	1797	2327	2778	3588

834 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

347 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*)

*Monthly average income per capita in 2018 at current prices
by income source, by residence, by sex of household head
and by region^(*)*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thu từ tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non- agriculture, forestry & fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	3876	1981	516	882	497
Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	5623	3258	196	1429	740
Nông thôn - <i>Rural</i>	2990	1333	678	605	375
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>					
Nam - <i>Male</i>	3725	1836	589	872	427
Nữ - <i>Female</i>	4364	2447	280	913	724
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	4834	2795	330	1078	631
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2455	1190	514	492	259
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3015	1476	445	676	418
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2896	1084	982	594	236
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	5709	3297	303	1443	667
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3588	1335	877	809	567

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

348 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương^(*)

Monthly average income per capita in 2018 at current prices
by income source and by province^(*)

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thu từ tiền công, <i>Salary & wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non- agriculture, forestry & fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	3876	1981	516	882	497
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	4834	2795	330	1078	631
Hà Nội	6054	3960	166	1134	795
Vĩnh Phúc	3699	1914	340	1084	362
Bắc Ninh	5446	2498	264	2037	647
Quảng Ninh	4777	2649	528	1081	519
Hải Dương	3693	2094	529	676	394
Hải Phòng	5116	2811	341	1117	848
Hưng Yên	3843	2057	449	925	412
Thái Bình	3547	1678	496	796	577
Hà Nam	3608	1814	445	814	535
Nam Định	3384	1582	370	985	448
Ninh Bình	3778	1800	566	851	560
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2455	1190	514	492	259
Hà Giang	1725	667	517	376	166
Cao Bằng	1856	1058	408	215	176
Bắc Kạn	1945	967	547	301	130
Tuyên Quang	2262	1052	501	428	282
Lào Cai	2324	1001	472	659	192
Yên Bái	2290	1068	496	457	269
Thái Nguyên	4015	2239	527	957	293
Lạng Sơn	2047	908	511	414	215
Bắc Giang	3450	1673	609	742	426
Phú Thọ	2892	1605	358	591	338

836 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

348 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương^(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2018 at current prices by income source and by province^(*)

Ngìn đồng - *Thous. dong*s

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thu từ tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
Điện Biên	1477	572	420	305	181
Lai Châu	1493	619	493	218	163
Sơn La	1483	511	692	160	120
Hòa Bình	2295	1173	486	305	331
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3015	1476	445	676	418
Thanh Hóa	3015	1529	446	683	357
Nghệ An	2543	1190	437	435	480
Hà Tĩnh	2844	1174	519	597	554
Quảng Bình	2666	1253	433	560	420
Quảng Trị	2543	1177	450	610	305
Thừa Thiên - Huế	3084	1489	283	857	456
Đà Nẵng	5506	3006	54	1561	885
Quảng Nam	2906	1524	338	744	300
Quảng Ngãi	2900	1383	400	660	456
Bình Định	3024	1326	564	716	418
Phú Yên	2837	1307	599	638	294
Khánh Hòa	3455	2135	330	686	304
Ninh Thuận	2631	1191	477	594	369
Bình Thuận	3445	1537	940	658	310
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2896	1084	982	594	236
Kon Tum	2007	879	636	365	127
Gia Lai	2586	1141	865	434	146
Đắk Lắk	2748	1070	886	548	244
Đắk Nông	3030	726	1414	647	244
Lâm Đồng	3641	1296	1134	864	347

348 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương^(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2018 at current prices by income source and by province^(*)

Ngìn đồng - Thous. dongs

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non-agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
Đông Nam Bộ - South East	5709	3297	303	1443	667
Bình Phước	3604	1579	1108	687	230
Tây Ninh	4258	2140	649	1038	432
Bình Dương	6823	3704	427	2124	567
Đồng Nai	5300	2701	500	1409	690
Bà Rịa - Vũng Tàu	4881	2444	534	1249	654
TP. Hồ Chí Minh	6177	3919	22	1471	765
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3588	1335	877	809	567
Long An	4215	1911	895	855	555
Tiền Giang	3984	1783	981	762	458
Bến Tre	3409	1122	935	792	559
Trà Vinh	2869	936	888	463	583
Vĩnh Long	3089	1159	680	688	563
Đồng Tháp	3500	1274	758	856	612
An Giang	3560	1232	780	1012	536
Kiên Giang	3779	1279	1099	717	684
Cần Thơ	4371	1964	498	1073	837
Hậu Giang	3548	1074	793	975	706
Sóc Trăng	3653	1235	1041	775	602
Bạc Liêu	2699	805	1010	567	317
Cà Mau	2986	798	1015	813	360

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data

838 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

349 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018
 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập,
 thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*)
*Monthly average income per capita in 2018 at current prices
 by income quintile, by residence, by sex of household head
 and by region^(*)*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	3876	932	1907	2934	4291	9320
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>						
Thành thị - <i>Urban</i>	5623	1809	3169	4360	6221	12554
Nông thôn - <i>Rural</i>	2990	803	1489	2341	3384	6934
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>						
Nam - <i>Male</i>	3725	899	1832	2829	4125	8939
Nữ - <i>Female</i>	4364	1091	2148	3316	4858	10406
Phân theo vùng - <i>By region</i>						
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	4834	1374	2677	3722	5283	11120
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2455	622	1011	1746	2853	6044
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3015	825	1653	2469	3420	6710
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2896	730	1287	2054	3168	7241
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	5709	1809	3254	4483	6117	12899
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3588	1040	1967	2721	3703	8515

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

350 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương^(*)

Monthly average income per capita in 2018 at current prices
by income quintile and by province^(*)

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	3876	932	1907	2934	4291	9320
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	4834	1374	2677	3722	5283	11120
Hà Nội	6054	1558	3528	4680	6301	14225
Vĩnh Phúc	3698	1096	2316	3092	4079	7939
Bắc Ninh	5445	1802	3263	4214	5653	12489
Quảng Ninh	4777	1350	2767	3569	4521	11704
Hải Dương	3693	1172	2408	3085	3926	7893
Hải Phòng	5116	1415	3256	3999	5083	11849
Hưng Yên	3843	1408	2404	3039	3923	8489
Thái Bình	3547	1060	2401	3111	4081	7090
Hà Nam	3608	1131	2288	3065	3874	7746
Nam Định	3383	1049	2213	2825	3703	7180
Ninh Bình	3777	1222	2008	2747	3595	9320
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2455	622	1011	1746	2853	6044
Hà Giang	1725	695	791	983	1520	4668
Cao Bằng	1856	506	644	978	2117	5082
Bắc Kạn	1945	564	844	1323	2213	4805
Tuyên Quang	2261	645	1227	1871	2814	4773
Lào Cai	2324	654	951	1621	2744	5686
Yên Bái	2289	673	976	1579	2627	5604
Thái Nguyên	4014	1161	2219	2987	3911	9822
Lạng Sơn	2047	584	1106	1604	2441	4514
Bắc Giang	3450	1042	2044	2841	3777	7581
Phú Thọ	2892	842	1623	2377	3141	6505

840 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

350 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương^(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2018
at current prices by income quintile and by province^(*)

Ngìn đồng - Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Điện Biên	1477	529	618	759	1274	4212
Lai Châu	1492	494	720	959	1437	3890
Sơn La	1483	499	686	929	1430	3901
Hòa Bình	2295	653	1214	1796	2647	5185
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3015	825	1653	2469	3420	6710
Thanh Hoá	3014	906	1702	2442	3346	6680
Nghệ An	2542	609	1217	2109	3119	5688
Hà Tĩnh	2844	823	1515	2282	3289	6337
Quảng Bình	2666	727	1359	2054	3085	6122
Quảng Trị	2542	704	1383	2078	3036	5536
Thừa Thiên - Huế	3084	909	1810	2533	3526	6694
Đà Nẵng	5506	1871	3154	4253	5729	12595
Quảng Nam	2905	818	1805	2543	3402	5995
Quảng Ngãi	2899	867	1625	2389	3251	6382
Bình Định	3024	908	1864	2506	3301	6567
Phú Yên	2837	888	1610	2200	3017	6475
Khánh Hoà	3455	924	2172	2952	3800	7455
Ninh Thuận	2631	671	1297	1984	2894	6329
Bình Thuận	3444	1163	2385	3006	3688	7029
Tây Nguyên - Central Highlands	2896	730	1287	2054	3168	7241
Kon Tum	2007	663	854	1174	2220	5136
Gia Lai	2586	677	1051	1796	2994	6426
Đắk Lắk	2747	705	1397	2015	2824	6821
Đắk Nông	3029	711	1363	2163	3205	7751
Lâm Đồng	3640	942	1789	2668	3860	8957

350 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương^(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2018
at current prices by income quintile and by province^(*)

Ngìn đồng - Thous. dong\$

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Đông Nam Bộ - South East	5709	1809	3254	4483	6117	12899
Bình Phước	3603	1126	1974	2721	3679	8535
Tây Ninh	4258	1501	2477	3224	4252	9888
Bình Dương	6823	2177	4001	5012	6795	16171
Đồng Nai	5299	1902	3130	3979	5154	12363
Bà Rịa - Vũng Tàu	4881	1426	2384	3103	4298	13276
TP. Hồ Chí Minh	6177	1928	4076	5057	6595	13262
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3588	1040	1967	2721	3703	8515
Long An	4215	1421	2359	3073	4092	10162
Tiền Giang	3983	1183	2413	3157	4101	9090
Bến Tre	3408	1049	1754	2487	3711	8066
Trà Vinh	2869	778	1521	2161	3003	6908
Vĩnh Long	3089	1035	1779	2368	3318	6957
Đồng Tháp	3499	978	1906	2659	3523	8463
An Giang	3559	1008	2029	2716	3643	8423
Kiên Giang	3779	905	2150	2921	3959	8968
Cần Thơ	4371	1476	2371	3214	4238	10575
Hậu Giang	3548	1005	2101	2743	3572	8352
Sóc Trăng	3652	1128	1817	2419	3231	9689
Bạc Liêu	2699	703	1824	2394	3189	5420
Cà Mau	2986	755	1741	2395	3238	6809

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data

351 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2018 at current prices by residence, by sex of household head and by region^()*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	932	9320	10,0
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence			
Thành thị - <i>Urban</i>	1809	12554	6,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	803	6934	8,6
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head			
Nam - <i>Male</i>	899	8939	9,9
Nữ - <i>Female</i>	1091	10406	9,5
Phân theo vùng - By region			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1374	11120	8,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	622	6044	9,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	825	6710	8,1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	730	7241	9,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1809	12899	7,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1040	8515	8,2

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

352 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương^(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2018 at current prices by province^()*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	932	9320	10,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1374	11120	8,1
Hà Nội	1558	14225	9,1
Vĩnh Phúc	1096	7939	7,2
Bắc Ninh	1802	12489	6,9
Quảng Ninh	1350	11704	8,7
Hải Dương	1172	7893	6,7
Hải Phòng	1415	11849	8,4
Hưng Yên	1408	8489	6,0
Thái Bình	1060	7090	6,7
Hà Nam	1131	7746	6,8
Nam Định	1049	7180	6,8
Ninh Bình	1222	9320	7,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	622	6044	9,7
Hà Giang	695	4668	6,7
Cao Bằng	506	5082	10,0
Bắc Kạn	564	4805	8,5
Tuyên Quang	645	4773	7,4
Lào Cai	654	5686	8,7
Yên Bái	673	5604	8,3
Thái Nguyên	1161	9822	8,5
Lạng Sơn	584	4514	7,7
Bắc Giang	1042	7581	7,3
Phú Thọ	842	6505	7,7

352 (Tiếp theo) **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương**

(Cont.) *Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2018 at current prices by province*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
Điện Biên	529	4212	8,0
Lai Châu	494	3890	7,9
Sơn La	499	3901	7,8
Hòa Bình	653	5185	7,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	825	6710	8,1
Thanh Hoá	906	6680	7,4
Nghệ An	609	5688	9,3
Hà Tĩnh	823	6337	7,7
Quảng Bình	727	6122	8,4
Quảng Trị	704	5536	7,9
Thừa Thiên - Huế	909	6694	7,4
Đà Nẵng	1871	12595	6,7
Quảng Nam	818	5995	7,3
Quảng Ngãi	867	6382	7,4
Bình Định	908	6567	7,2
Phú Yên	888	6475	7,3
Khánh Hoà	924	7455	8,1
Ninh Thuận	671	6329	9,4
Bình Thuận	1163	7029	6,0
Tây Nguyên - Central Highlands	730	7241	9,9
Kon Tum	663	5136	7,7
Gia Lai	677	6426	9,5
Đắk Lắk	705	6821	9,7
Đắk Nông	711	7751	10,9
Lâm Đồng	942	8957	9,5

352 (Tiếp theo) **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương^(*)**

(Cont.) *Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2018 at current prices by province^(*)*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
Đông Nam Bộ - South East	1809	12899	7,1
Bình Phước	1126	8535	7,6
Tây Ninh	1501	9888	6,6
Bình Dương	2177	16171	7,4
Đồng Nai	1902	12363	6,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	1426	13276	9,3
TP. Hồ Chí Minh	1928	13262	6,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1040	8515	8,2
Long An	1421	10162	7,2
Tiền Giang	1183	9090	7,7
Bến Tre	1049	8066	7,7
Trà Vinh	778	6908	8,9
Vĩnh Long	1035	6957	6,7
Đồng Tháp	978	8463	8,7
An Giang	1008	8423	8,4
Kiên Giang	905	8968	9,9
Cần Thơ	1476	10575	7,2
Hậu Giang	1005	8352	8,3
Sóc Trăng	1128	9689	8,6
Bạc Liêu	703	5420	7,7
Cà Mau	755	6809	9,0

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data

353 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương
trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế
*Average income of employed workers in State sector
by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	3259,5	5695,3	5989,9	6357,4	6690,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3125,2	4545,2	4556,4	5264,6	5398,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4453,2	7407,5	7240,9	7441,4	8273,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3280,0	5797,2	6352,1	6816,6	7028,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5551,4	6743,4	7127,5	7187,6	8422,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3794,4	5199,7	5545,2	5995,8	6390,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	3122,5	7181,4	8549,2	8555,4	8852,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3357,0	6861,1	6862,8	7100,3	7276,7
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4296,4	7217,2	8028,1	8442,4	8442,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3387,4	5648,0	6106,2	5895,6	6212,6
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	5104,5	6445,4	7127,0	7714,5	7855,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6380,6	7217,1	7876,8	8477,0	9354,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4365,8	6223,6	6913,0	7644,4	6539,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3542,7	5853,1	6925,6	7638,9	7381,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3344,6	5039,7	5099,2	6183,9	6402,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2536,1	5200,9	5578,9	5840,6	6148,7
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2980,0	5729,6	5763,5	6202,7	6589,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3104,6	5486,3	5918,8	6269,9	6665,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2946,5	5353,0	5552,5	6230,8	6160,6
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2524,4	4229,6	4363,3	3746,8	4483,6

Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard 847

354 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) Index of income inequality distribution (GINI index)

	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ Prel. 2018
CHUNG - GENERAL	0,433	0,424	0,430	0,431	0,424
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	0,402	0,385	0,397	0,391	0,372
Nông thôn - <i>Rural</i>	0,395	0,399	0,398	0,408	0,407
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	0,408	0,393	0,407	0,401	0,392
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,406	0,411	0,416	0,433	0,443
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	0,385	0,384	0,385	0,393	0,383
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	0,408	0,397	0,408	0,439	0,440
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,414	0,391	0,397	0,387	0,373
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,398	0,403	0,395	0,405	0,399

355 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành
phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
*Monthly average expenditure per capita at current prices
by residence and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ Prel. 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1211	1603	1888	2157	2546
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	1828	2288	2613	3059	3496
Nông thôn - <i>Rural</i>	950	1315	1557	1735	2069
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1438	1897	2241	2528	3018
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	866	1195	1538	1655	2000
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1015	1406	1647	1809	2182
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	971	1483	1660	1766	2234
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1724	2145	2410	3018	3349
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1058	1363	1602	1872	2237

356 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Monthly average expenditure per capita in 2018 at current prices
by type of expenditure, by residence and by region^(*)

Ngìn đồng - *Thous. dong*s

	Tổng chi tiêu <i>Total expenditure</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Chi tiêu khác <i>Others</i>
		Chi cho đời sống <i>Living expenditure</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
			Chi ăn, uống, hút <i>Eating, drinking & smoking expenditure</i>	Chi không phải ăn, uống, hút <i>Non eating, drinking & smoking expenditure</i>	
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	2546	2368	1119	1249	178
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	3496	3285	1490	1796	211
Nông thôn - <i>Rural</i>	2069	1908	933	975	161
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3018	2812	1288	1523	206
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2000	1869	854	1014	132
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2182	2030	1014	1016	152
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2234	2053	872	1182	181
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3349	3149	1505	1644	200
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2237	2045	995	1050	192

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

850 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

357 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ Prel. 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1139	1503	1763	2016	2368
Phân theo thành thị, nông thôn					
<i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	1726	2161	2461	2886	3285
Nông thôn - <i>Rural</i>	891	1226	1444	1609	1908
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1343	1764	2082	2364	2812
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	815	1119	1441	1551	1869
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	958	1326	1537	1685	2030
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	915	1366	1537	1620	2053
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1640	2036	2282	2846	3149
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	988	1273	1484	1741	2045

358 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*)

Monthly average living expenditure per capita in 2018 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region^(*)

Ngìn đồng - *Thous. dong*s

	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	2368	1129	1663	2136	2624	4287
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>						
Thành thị - <i>Urban</i>	3285	1239	1767	2402	2964	4685
Nông thôn - <i>Rural</i>	1908	1119	1639	2013	2358	3594
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>						
Nam - <i>Male</i>	2288	1124	1674	2121	2565	4231
Nữ - <i>Female</i>	2640	1156	1622	2190	2805	4426
Phân theo vùng - <i>By region</i>						
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2812	1741	1756	2112	2628	4393
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1869	1030	1610	2086	2862	5055
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2030	1061	1657	2200	2459	4038
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2053	953	1572	2057	3280	4691
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3149	1374	1906	2317	2745	4354
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2045	1240	1555	1990	2359	3550

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

852 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

359 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2018 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2018 at current prices by residence, by sex of household head and by region^()*

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	<i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1129	4287	3,8
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>			
Thành thị - <i>Urban</i>	1239	4685	3,8
Nông thôn - <i>Rural</i>	1119	3594	3,2
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>			
Nam - <i>Male</i>	1124	4231	3,8
Nữ - <i>Female</i>	1156	4426	3,8
Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1741	4393	2,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1030	5055	4,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1061	4038	3,8
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	953	4691	4,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1374	4354	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1240	3550	2,9

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

360 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Poverty rate by residence and by region

%

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ ^(*) According to the Government's poverty line ^(*)			Theo chuẩn nghèo đa chiều ^(**) According to multidimensions poverty rate ^(**)		
	2010	2015	2016	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14,2	7,0	5,8	9,2	7,9	6,8
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence						
Thành thị - Urban	6,9	2,5	2,0	3,5	2,7	1,5
Nông thôn - Rural	17,4	9,2	7,5	11,8	10,8	9,6
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8,3	3,2	2,4	3,1	2,6	1,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	29,4	16,0	13,8	23,0	21,0	18,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	20,4	9,8	8,0	11,6	10,2	8,7
Tây Nguyên - Central Highlands	22,2	11,3	9,1	18,5	17,1	13,9
Đông Nam Bộ - South East	2,3	0,7	0,6	1,0	0,9	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	12,6	6,5	5,2	8,6	7,4	5,8

(*) Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình, theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau: 2010: 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với khu vực thành thị; Tương tự năm 2014: 605 nghìn đồng và 750 nghìn đồng; năm 2015 là 615 nghìn đồng và 760 nghìn đồng; năm 2016: 630 nghìn đồng và 780 nghìn đồng.

(*) The Government's poverty line for 2011-2015 period is calculated by monthly average income per capita of household which is updated by CPI as follows: 400 thousand dong for rural areas and 500 thousand dong for urban areas in 2010; 570 thousand dong and 710 thousand dong in 2013; 605 thousand dong and 750 thousand dong in 2014; 615 thousand dong and 760 thousand dong in 2015 and 630 thousand dong and 780 thousand dong in 2016, respectively.

(**) Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định như sau:

- Khu vực nông thôn: Năm 2016 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 700 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700 nghìn đồng đến 1.000 nghìn đồng; tương tự năm 2017 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 725 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 725 nghìn đồng đến 1.035 nghìn đồng; năm 2018 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 755 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 755 nghìn đồng đến 1080 nghìn đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.
- Khu vực thành thị: Năm 2016 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 900 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900 nghìn đồng đến 1.300 nghìn đồng; tương tự năm 2017 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 935 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 935 nghìn đồng đến 1.350 nghìn đồng; năm 2018 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 975 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 975 nghìn đồng đến 1400 nghìn đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

(**) Multi-dimensional poverty rate is defined as follows:

- For rural area: Monthly average income per capita as 700 thousand dong and below or between over 700 thousand dong and 1,000 thousand dong in 2016; monthly average income per capita as 725 thousand dong and below or between over 725 thousand dong and 1,035 thousand dong in 2017; monthly average income per capita as 755 thousand dong and below or between over 755 thousand dong and 1080 thousand dong in 2018 and is deprived of at least 3 indicators measuring deprivation of access to basic social services.
- For urban area: Monthly average income per capita as 900 thousand dong and below or between over 900 thousand dong and 1,300 thousand dong in 2016; monthly average income per capita as 935 thousand dong and below or between over 935 thousand dong and 1,350 thousand dong in 2017; monthly average income per capita as 975 thousand dong and below or between over 975 thousand dong and 1400 thousand dong in 2018 and is deprived of at least 3 indicators measuring deprivation of access to basic social services.

361 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương

Poverty rate by province

%

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ ^(*) According to the Government's poverty line ^(*)			Theo chuẩn nghèo đa chiều ^(**) According to multidimensions poverty rate ^(**)		Sơ bộ Prel. 2018
	2010	2015	2016	2016	2017	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14,2	7,0	5,8	9,2	7,9	6,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8,3	3,2	2,4	3,1	2,6	1,9
Hà Nội	5,3	1,8	1,3	1,4	1,3	0,9
Vĩnh Phúc	10,4	3,7	2,9	5,1	4,5	3,4
Bắc Ninh	7,0	2,1	1,6	1,9	1,4	1,1
Quảng Ninh	8,0	4,0	3,7	4,3	3,8	2,5
Hải Dương	10,8	3,5	2,3	3,6	3,1	2,3
Hải Phòng	6,5	2,9	2,1	2,1	1,9	1,4
Hưng Yên	11,1	3,5	2,6	4,2	3,7	2,8
Thái Bình	10,7	4,6	3,7	4,7	4,0	2,9
Hà Nam	12,0	5,5	4,4	4,9	4,1	2,8
Nam Định	10,0	3,8	3,0	4,2	3,6	2,8
Ninh Bình	12,2	5,5	4,3	4,5	3,9	2,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	29,4	16,0	13,8	23,0	21,0	18,4
Hà Giang	50,0	24,2	20,8	39,8	36,9	32,6
Cao Bằng	38,1	24,4	21,9	37,3	34,9	31,5
Bắc Kạn	32,1	17,1	15,8	29,7	27,7	25,1
Tuyên Quang	28,8	14,7	12,0	22,0	19,6	17,5
Lào Cai	40,0	21,4	18,1	26,4	23,9	20,5
Yên Bái	26,5	19,7	17,5	26,1	23,6	20,3
Thái Nguyên	19,0	9,1	7,1	7,8	7,4	6,0
Lạng Sơn	27,5	16,2	14,5	23,5	20,6	18,4
Bắc Giang	19,2	7,9	6,3	6,4	5,4	3,8
Phú Thọ	19,2	8,0	6,3	10,3	9,2	7,5
Điện Biên	50,8	29,1	26,1	53,9	50,2	44,5
Lai Châu	50,2	31,5	27,9	44,3	41,6	37,1
Sơn La	37,9	22,6	20,0	42,8	41,0	36,3
Hòa Bình	30,8	15,7	13,4	17,8	15,4	12,7

361 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương

(Cont.) Poverty rate by province

%

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ ^(*) According to the Government's poverty line ^(*)			Theo chuẩn nghèo đa chiều ^(**) According to multidimensions poverty rate ^(**)		Sơ bộ Prel. 2018
	2010	2015	2016	2016	2017	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	20,4	9,8	8,0	11,6	10,2	8,7
Thanh Hoá	25,4	12,0	9,6	11,9	10,9	8,8
Nghệ An	24,8	12,3	10,4	17,7	16,4	13,5
Hà Tĩnh	26,1	13,3	11,0	12,5	10,9	8,8
Quảng Bình	25,2	12,5	10,6	13,7	12,1	10,8
Quảng Trị	25,1	10,7	9,1	16,1	14,3	12,6
Thừa Thiên - Huế	12,8	4,7	3,7	7,3	6,5	4,7
Đà Nẵng	5,1	0,8	0,5	1,5	1,2	0,9
Quảng Nam	24,0	10,6	8,4	13,7	12,6	10,3
Quảng Ngãi	22,8	11,0	9,2	13,7	12,2	10,1
Bình Định	16,0	9,1	7,5	8,0	6,9	5,5
Phú Yên	19,0	9,3	6,4	9,9	8,8	7,5
Khánh Hoà	9,5	5,0	3,8	5,9	5,0	3,7
Ninh Thuận	19,0	8,2	6,5	13,4	12,6	11,0
Bình Thuận	10,1	3,8	2,3	4,4	3,6	2,6
Tây Nguyên - Central Highlands	22,2	11,3	9,1	18,5	17,1	13,9
Kon Tum	31,9	16,5	14,2	34,0	31,9	27,5
Gia Lai	25,9	15,7	13,5	30,2	27,5	23,4
Đắk Lắk	21,9	10,0	7,3	15,4	13,5	10,9
Đắk Nông	28,3	15,7	12,8	17,1	14,8	12,1
Lâm Đồng	13,1	6,0	4,5	8,1	6,9	5,8
Đông Nam Bộ - South East	2,3	0,7	0,6	1,0	0,9	0,6
Bình Phước	9,4	6,0	5,1	6,7	6,0	4,4
Tây Ninh	6,0	2,1	1,5	2,5	2,2	1,7
Bình Dương	0,5	0,01	0,01	1,1	0,9	0,7
Đồng Nai	3,7	0,8	0,5	0,8	0,7	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,8	0,7	0,8	1,3	1,1	0,9
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,005		0,2	0,1	0,1

361 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương (Cont.) Poverty rate by province

%

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ ^(*) According to the Government's poverty line ^(*)			Theo chuẩn nghèo đa chiều ^(**) According to multidimensions poverty rate ^(**)		Sơ bộ Prel. 2018
	2010	2015	2016	2016	2017	
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	12,6	6,5	5,2	8,6	7,4	5,8
Long An	7,5	5,0	4,2	4,8	4,0	2,9
Tiền Giang	10,6	6,3	5,3	5,7	4,7	3,2
Bến Tre	15,4	8,6	7,1	10,1	8,7	6,7
Trà Vinh	23,2	12,0	10,0	13,9	12,0	9,9
Vĩnh Long	9,5	5,4	4,3	9,3	7,9	6,5
Đồng Tháp	14,4	7,2	5,8	8,0	6,9	5,6
An Giang	9,2	3,9	2,7	7,6	6,8	5,7
Kiên Giang	9,3	3,6	2,7	8,2	7,1	5,8
Cần Thơ	7,2	3,1	1,7	4,6	3,9	2,7
Hậu Giang	17,3	9,9	7,7	10,7	9,4	7,3
Sóc Trăng	22,1	12,0	8,7	10,2	8,7	6,7
Bạc Liêu	13,3	8,4	6,9	13,3	11,5	9,4
Cà Mau	12,3	4,7	4,0	11,9	10,1	8,3

(*). (**). Xem ghi chú ở Biểu 360 - See note at Table 360.

362 **Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu**
 bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng
Average monthly consumption of some main goods per capita
by goods

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	9,7	9,6	9,0	8,8	8,1
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,1	1,0	1,0	1,1	1,3
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	1,8	1,8	1,9	2,1	2,2
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,4	1,5	1,4	1,5	1,3
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	3,6	3,6	3,7	4,2	4,0
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,9	0,9	0,9	1,0	0,9
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,7	0,6	1,2	1,3	1,8
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	2,3	2,1	1,9	1,8	1,8
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	1,0	0,9	0,9	0,9	1,0

363 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người
 một tháng năm 2018 phân theo thành thị, nông thôn^(*)
*Average monthly expenditure on some main goods per capita
 in 2018 by residence^(*)*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	8,1	6,4	8,9
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,3	1,4	1,2
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,2	2,2	2,2
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,3	0,3	0,4
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,3	1,3	1,2
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	4,0	4,2	3,9
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,4	0,4	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,6	0,6	0,6
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,9	0,8	1,0
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,8	2,3	1,5
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,1	0,0
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,8	2,1	1,7
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	1,0	1,3	0,9

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

364 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2018 phân theo 5 nhóm thu nhập^(*)

Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2018 by income quintile^()*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
			Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	8,1	9,4	8,5	8,1	7,5	6,7
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,3	1,1	1,0	1,2	1,4	1,6
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,2	1,6	1,9	2,3	2,4	2,7
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,3	0,9	1,3	1,3	1,3	1,4
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	4,0	3,1	3,9	4,0	4,4	4,7
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,6	0,4	0,5	0,6	0,6	0,7
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,9	0,7	0,8	0,9	1,0	1,2
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,8	0,8	1,6	2,0	2,0	2,5
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,8	1,2	1,6	1,8	2,0	2,3
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	1,0	0,6	0,8	1,0	1,2	1,5

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

860 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

365 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)
Percentage of household having hygienic water by residence and by region^()*

	2010	2012	2014	2016	% Sơ bộ Prel. 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	90,5	91,0	93,0	93,4	95,7
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	97,7	98,1	98,3	99,0	99,5
Nông thôn - <i>Rural</i>	87,4	87,9	90,6	90,8	93,7
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	98,6	99,5	99,2	99,4	99,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	80,2	67,0	81,3	81,3	86,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	91,0	93,3	93,8	93,1	95,0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	82,8	92,0	85,5	87,5	94,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	98,1	99,8	99,0	98,9	99,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	81,6	85,5	89,1	91,5	94,9

^(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa.

^(*) Sources of hygienic drinking water consist of running water, buying water, hand dug/constructed/drilled with pump wells, filtered spring water and rain water.

366 Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương
Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province

%

	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	83,50	84,50	86,00
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	82,72	90,00	93,17
Hà Nội	80,00	88,00	96,00
Vĩnh Phúc	61,01	77,00	77,00
Bắc Ninh	80,00	86,47	85,06
Quảng Ninh	90,00	92,26	92,26
Hải Dương	90,88	89,38	97,25
Hải Phòng	97,00	97,00	97,00
Hưng Yên	56,52	65,00	69,32
Thái Bình	93,90	97,72	97,72
Hà Nam	90,00	90,00	95,00
Nam Định	90,00	89,04	94,72
Ninh Bình	83,59	83,39	83,39
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	77,66	78,00	80,00
Hà Giang	66,21	75,50	89,59
Cao Bằng	75,26	77,16	77,16
Bắc Kạn	77,72	80,00	84,96
Tuyên Quang	77,07	80,00	81,07
Lào Cai	89,90	90,00	87,52
Yên Bái	62,81	68,20	78,19
Thái Nguyên	71,00	71,00	71,00
Lạng Sơn	88,46	87,00	87,00
Bắc Giang	82,38	82,00	82,00
Phú Thọ	88,69	89,00	89,95
Điện Biên	64,20	67,00	70,00
Lai Châu	66,16	70,00	72,00
Sơn La	62,73	80,30	81,50
Hòa Bình	88,92	85,00	89,92
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	77,14	76,00	78,00
Thanh Hóa	69,86	70,00	78,12
Nghệ An	72,85	73,00	69,83
Hà Tĩnh	73,13	74,00	68,64
Quảng Bình	40,81	41,00	38,63
Quảng Trị	91,60	94,00	92,11
Thừa Thiên - Huế	97,09	98,00	96,31

862 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

366 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province^(*)

%

	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Đà Nẵng	97,50	95,00	97,83
Quảng Nam	40,69	82,00	76,10
Quảng Ngãi	63,93	87,00	87,00
Bình Định	78,53	82,00	82,14
Phú Yên	71,69	76,01	80,08
Khánh Hòa	87,73	87,73	87,73
Ninh Thuận	89,90	94,00	95,46
Bình Thuận	80,68	82,00	82,00
Tây Nguyên - Central Highlands	62,29	62,40	64,00
Kon Tum	50,66	45,00	50,16
Gia Lai	38,24	45,00	46,50
Đắk Lắk	76,90	78,28	82,00
Đắk Nông	83,36	86,33	84,73
Lâm Đồng	67,80	68,87	68,87
Đông Nam Bộ - South East	91,93	90,00	92,00
Bình Phước	38,81	34,03	34,03
Tây Ninh	37,48	45,00	51,01
Bình Dương	98,92	94,35	94,35
Đồng Nai	99,00	92,00	99,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,19	98,00	98,10
TP. Hồ Chí Minh	92,40	96,84	96,84
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	84,80	85,00	86,00
Long An	98,65	97,00	98,20
Tiền Giang	98,48	99,00	99,00
Bến Tre	76,67	87,10	91,06
Trà Vinh	82,91	82,00	82,44
Vĩnh Long	91,60	90,00	91,75
Đồng Tháp	95,88	97,03	98,62
An Giang	83,73	93,00	91,67
Kiên Giang	83,56	85,00	86,10
Cần Thơ	70,18	87,00	89,00
Hậu Giang	80,56	80,56	81,35
Sóc Trăng	79,97	81,00	81,89
Bạc Liêu	89,00	90,00	92,30
Cà Mau	79,95	90,00	90,00

^(*) Nước sạch là nước máy được các nhà máy sản xuất nước máy sản xuất và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

^(*) Clear water is running water which is produced and supplied to citizens by water factory and reaches clean water standard of Ministry of Construction.

367 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)
Percentage of household using hygienic latrine by residence and by region^()*

	2010	2012	2014	2016	% Sơ bộ Prel. 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	75,7	77,4	80,1	83,3	90,3
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	93,8	93,7	94,6	96,2	97,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	67,1	70,0	73,6	77,0	86,4
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	89,6	91,4	96,4	97,8	99,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	60,8	60,0	61,8	67,6	84,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	81,9	83,0	82,2	84,0	90,0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	62,1	65,2	61,9	63,3	82,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	92,0	92,5	95,6	97,1	98,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	47,6	53,3	60,4	67,3	77,7

^(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn và cải tiến có ống thông hơi.

^(*) *Hygienic toilets include flush toilet with septic tank, sewage pipe, pour flush toilet, suilabh, double vault compost latrine and ventilated improved pit latrine.*

368 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Percentage of household using electricity by residence and by region ^(*)

	2010	2012	2014	2016	% Sơ bộ Prel. 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	97,2	97,6	98,3	98,8	99,0
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,6	99,8	99,8	99,8	99,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	96,2	96,6	97,6	98,3	98,6
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	99,7	99,9	99,9	99,9	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	91,1	90,7	93,0	94,8	96,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	97,3	97,6	98,3	98,6	98,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	96,8	97,5	98,2	98,9	99,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	98,9	99,3	99,3	99,7	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	96,6	97,8	99,1	99,6	99,5

^(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

^(*) Only for households using national electricity network.

369 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương

Percentage of household using electricity by province

	%				
	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ Prel. 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	97,2	97,6	98,3	98,8	99,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	99,7	99,9	99,9	99,9	99,8
Hà Nội	99,9	100,0	99,9	99,9	99,8
Vĩnh Phúc	99,6	100,0	100,0	100,0	99,6
Bắc Ninh	100,0	99,9	100,0	100,0	100,0
Quảng Ninh	99,2	100,0	99,9	100,0	100,0
Hải Dương	99,2	99,9	99,7	100,0	99,8
Hải Phòng	99,9	99,9	99,8	99,8	100,0
Hưng Yên	99,6	99,7	99,9	100,0	100,0
Thái Bình	100,0	99,9	100,0	100,0	99,7
Hà Nam	99,8	100,0	99,9	100,0	100,0
Nam Định	99,6	99,9	99,8	100,0	100,0
Ninh Bình	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	91,1	90,7	93,0	94,8	96,4
Hà Giang	81,8	78,3	77,7	90,8	85,5
Cao Bằng	80,2	81,7	82,3	82,2	89,9
Bắc Kạn	87,7	90,2	88,4	95,3	97,0
Tuyên Quang	88,5	97,0	96,1	96,5	96,5
Lào Cai	85,6	91,2	89,2	93,4	93,2
Yên Bái	90,8	91,7	93,2	92,8	95,0
Thái Nguyên	99,9	99,9	100,0	99,9	100,0
Lạng Sơn	92,2	86,3	89,0	96,0	99,0
Bắc Giang	99,5	99,2	100,0	99,9	100,0
Phú Thọ	97,5	97,4	99,0	99,8	99,9
Điện Biên	76,1	75,5	84,5	80,5	94,0
Lai Châu	69,4	55,8	72,6	89,1	89,8
Sơn La	79,0	73,8	90,2	88,0	93,6
Hoà Bình	99,3	99,6	97,1	99,8	99,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	97,3	97,6	98,3	98,6	98,6
Thanh Hoá	97,2	98,2	97,1	98,7	98,3
Nghệ An	93,0	92,6	97,0	94,5	94,5
Hà Tĩnh	99,9	99,9	100,0	100,0	99,7
Quảng Bình	99,7	99,5	100,0	99,9	99,9
Quảng Trị	98,0	95,7	99,1	99,6	99,6
Thừa Thiên - Huế	99,6	99,3	98,8	100,0	99,5

369 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương (Cont.) Percentage of household using electricity by province

	%				
	2010	2012	2014	2016	Sơ bộ Prel. 2018
Đà Nẵng	100,0	100,0	99,8	100,0	100,0
Quảng Nam	94,3	95,6	100,0	99,7	99,3
Quảng Ngãi	95,2	98,1	95,2	99,7	100,0
Bình Định	99,7	99,7	99,5	99,6	100,0
Phú Yên	99,8	99,3	99,8	99,1	99,7
Khánh Hoà	99,0	99,7	99,9	99,7	99,9
Ninh Thuận	98,6	99,0	98,8	99,6	99,8
Bình Thuận	97,2	97,4	96,7	97,3	99,7
Tây Nguyên - Central Highlands	96,8	97,5	98,2	98,9	99,5
Kon Tum	96,8	99,8	98,8	98,5	99,3
Gia Lai	99,5	99,3	99,3	98,3	99,7
Đắk Lắk	94,1	95,0	96,5	99,3	99,7
Đắk Nông	95,1	96,5	99,3	98,2	98,9
Lâm Đồng	98,6	98,5	98,9	99,3	99,6
Đông Nam Bộ - South East	98,9	99,3	99,3	99,7	99,9
Bình Phước	94,6	96,3	98,4	99,0	99,4
Tây Ninh	98,6	99,7	99,9	99,8	100,0
Bình Dương	99,2	99,9	99,6	99,9	100,0
Đồng Nai	97,8	98,3	98,3	99,7	100,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,0	99,9	99,7	99,6	99,9
TP. Hồ Chí Minh	99,8	99,9	99,6	99,8	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	96,6	97,8	99,1	99,6	99,5
Long An	99,2	99,3	99,6	99,7	99,2
Tiền Giang	99,9	100,0	100,0	100,0	99,5
Bến Tre	97,7	98,9	99,8	99,6	99,6
Trà Vinh	93,5	95,3	97,5	99,3	98,8
Vĩnh Long	98,1	99,4	99,2	99,6	99,6
Đồng Tháp	98,9	99,1	99,4	99,8	99,9
An Giang	93,2	96,1	99,3	99,5	99,1
Kiên Giang	90,0	92,5	95,7	99,2	99,7
Cần Thơ	99,7	99,7	99,6	99,7	99,7
Hậu Giang	98,6	98,9	99,8	99,1	99,8
Sóc Trăng	94,1	96,2	98,3	99,3	99,4
Bạc Liêu	97,7	99,7	99,8	100,0	100,0
Cà Mau	97,8	99,0	99,7	99,7	99,9

370 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile

	2010	2012	2014	2016	% Sơ bộ Prel. 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	98,4	99,4	99,7	99,7	99,8
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,2	99,8	99,9	99,9	99,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	98,1	99,3	99,6	99,6	99,7
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	99,2	99,7	100,0	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	96,7	98,4	99,0	99,0	99,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	97,8	99,5	99,6	99,7	99,8
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	98,2	98,4	98,9	98,5	98,8
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99,6	99,9	100,0	99,9	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	98,3	99,7	99,9	100,0	100,0
Phân theo 5 nhóm thu nhập - By income quintile					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	93,9	97,8	98,7	98,5	99,1
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	98,7	99,7	99,9	99,8	99,9
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	99,6	99,8	99,9	99,9	100,0
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	99,6	99,8	99,9	99,9	100,0
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	99,8	99,9	100,0	100,0	99,9

371 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2018 phân theo loại nhà,
phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập^(*)
*Percentage of households having house in 2018 by type of house,
by residence, by region and by income quintile^(*)*

	%				
	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố <i>Semi- permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố <i>Less- temporary house</i>	Nhà đơn sơ <i>Permanent house</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,0	49,8	44,1	4,4	1,7
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	100,0	50,8	47,4	1,3	0,5
Nông thôn - <i>Rural</i>	100,0	49,3	42,4	6,0	2,3
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	100,0	91,6	8,1	0,2	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	100,0	50,5	35,7	9,1	4,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	100,0	67,4	29,4	2,4	0,8
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,0	14,5	80,2	4,5	0,8
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,0	20,6	77,8	1,1	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,0	8,9	74,7	12,2	4,2
Phân theo 5 nhóm thu nhập - By income quintile					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	100,0	41,3	43,0	11,3	4,4
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	100,0	47,8	44,2	5,6	2,4
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	100,0	51,6	44,6	2,9	0,9
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	100,0	52,0	46,2	1,3	0,5
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	100,0	56,4	42,7	0,7	0,2

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data*

372 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2018 phân theo loại nhà và theo địa phương^(*)

Percentage of households having house in 2018 by type of house and by province^(*)

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,0	49,8	44,1	4,4	1,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	91,6	8,1	0,2	0,1
Hà Nội	100,0	88,4	11,5	0,1	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	86,2	13,4	0,4	0,0
Bắc Ninh	100,0	93,6	6,4	0,0	0,0
Quảng Ninh	100,0	91,6	6,7	0,9	0,8
Hải Dương	100,0	94,3	5,7	0,0	0,0
Hải Phòng	100,0	82,7	17,1	0,2	0,0
Hưng Yên	100,0	96,0	4,0	0,0	0,0
Thái Bình	100,0	98,5	1,5	0,0	0,0
Hà Nam	100,0	95,7	4,0	0,3	0,0
Nam Định	100,0	96,9	2,9	0,2	0,0
Ninh Bình	100,0	96,1	3,9	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	50,5	35,7	9,1	4,7
Hà Giang	100,0	26,0	36,3	25,0	12,7
Cao Bằng	100,0	36,7	48,5	10,7	4,1
Bắc Kạn	100,0	35,5	43,8	18,2	2,5
Tuyên Quang	100,0	40,8	27,0	16,6	15,6
Lào Cai	100,0	29,8	43,9	18,9	7,4
Yên Bái	100,0	23,4	50,9	17,6	8,1
Thái Nguyên	100,0	73,0	23,7	1,0	2,3
Lạng Sơn	100,0	58,1	29,7	9,4	2,8
Bắc Giang	100,0	79,9	19,7	0,4	0,0
Phú Thọ	100,0	61,2	35,7	1,8	1,3
Điện Biên	100,0	24,3	59,5	11,8	4,4
Lai Châu	100,0	18,5	64,5	12,5	4,5
Sơn La	100,0	38,2	43,1	11,9	6,8
Hoà Bình	100,0	62,6	29,7	5,9	1,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,0	67,4	29,4	2,4	0,8
Thanh Hoá	100,0	79,3	16,2	3,0	1,5
Nghệ An	100,0	82,2	11,3	5,5	1,0
Hà Tĩnh	100,0	85,2	10,6	3,5	0,7
Quảng Bình	100,0	87,0	9,0	3,8	0,2
Quảng Trị	100,0	60,6	34,5	3,9	1,0
Thừa Thiên - Huế	100,0	57,6	41,6	0,2	0,6

870 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

372 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2018 phân theo loại nhà và theo địa phương^(*)
(Cont.) Percentage of households having house in 2018 by type of house and by province^(*)

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
Đà Nẵng	100,0	39,4	60,4	0,0	0,2
Quảng Nam	100,0	58,4	39,6	1,6	0,4
Quảng Ngãi	100,0	80,6	16,7	2,1	0,6
Bình Định	100,0	61,9	38,0	0,1	0,0
Phú Yên	100,0	77,0	21,7	0,5	0,8
Khánh Hoà	100,0	54,3	45,0	0,7	0,0
Ninh Thuận	100,0	10,9	85,8	1,0	2,3
Bình Thuận	100,0	10,4	87,7	1,4	0,5
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	14,5	80,2	4,5	0,8
Kon Tum	100,0	27,3	63,0	7,9	1,8
Gia Lai	100,0	12,1	82,8	4,8	0,3
Đắk Lắk	100,0	15,5	80,2	3,7	0,6
Đắk Nông	100,0	17,3	76,7	5,6	0,4
Lâm Đồng	100,0	10,1	85,2	3,3	1,4
Đông Nam Bộ - South East	100,0	20,6	77,8	1,1	0,5
Bình Phước	100,0	7,9	85,7	4,5	1,9
Tây Ninh	100,0	7,4	86,0	4,6	2,0
Bình Dương	100,0	11,5	88,2	0,3	0,0
Đồng Nai	100,0	5,4	93,3	0,7	0,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	17,9	81,8	0,3	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	32,2	66,9	0,6	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	100,0	8,9	74,7	12,2	4,2
Long An	100,0	13,3	77,7	5,2	3,8
Tiền Giang	100,0	11,3	82,2	5,0	1,5
Bến Tre	100,0	11,8	76,6	7,3	4,3
Trà Vinh	100,0	8,5	64,9	17,6	9,0
Vĩnh Long	100,0	8,0	82,2	7,6	2,2
Đồng Tháp	100,0	12,7	70,3	15,2	1,8
An Giang	100,0	9,1	64,2	25,6	1,1
Kiên Giang	100,0	1,9	74,8	13,8	9,5
Cần Thơ	100,0	7,8	80,7	9,4	2,1
Hậu Giang	100,0	2,6	80,0	8,9	8,5
Sóc Trăng	100,0	6,2	77,1	11,4	5,3
Bạc Liêu	100,0	8,6	77,3	8,6	5,5
Cà Mau	100,0	7,7	67,6	18,6	6,1

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data

373 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile

	2010	2012	2014	2016	<i>m</i> ² Sơ bộ Prel. 2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	17,9	19,4	21,4	22,2	23,8
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	20,7	21,5	24,0	24,7	26,2
Nông thôn - <i>Rural</i>	16,7	18,4	20,2	21,1	22,6
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	19,4	21,0	23,2	24,6	26,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	16,6	17,9	19,3	20,2	21,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	17,0	18,7	20,6	21,6	23,1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	15,1	16,8	18,5	19,7	21,1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	18,9	20,2	22,7	22,5	23,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	17,9	19,2	21,4	22,2	24,1
Phân theo 5 nhóm thu nhập <i>By 5 income quintiles</i>					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	12,3	13,7	14,8	15,2	16,8
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	14,7	16,5	17,9	18,4	20,7
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	16,7	18,4	20,6	20,8	23,1
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	19,8	21,0	23,0	23,6	26,3
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	25,8	27,3	30,6	30,7	33,7

872 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

374 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2018
phân theo loại nhà và theo địa phương^(*)
*Average dwelling area per capita in 2018 by type of house
and by province^(*)*

m²

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	23,8	26,4	22,2	15,3	14,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	26,6	27,1	21,2	16,2	12,0
Hà Nội	27,7	28,1	24,6	13,6	12,5
Vĩnh Phúc	28,9	29,3	26,7	13,4	0,0
Bắc Ninh	30,6	31,5	14,4	0,0	0,0
Quảng Ninh	25,5	26,4	16,7	16,0	12,0
Hải Dương	26,2	26,5	19,3	0,0	0,0
Hải Phòng	22,2	23,8	13,7	14,6	0,0
Hưng Yên	26,5	27,1	13,6	0,0	0,0
Thái Bình	26,0	26,1	17,0	0,0	0,0
Hà Nam	27,1	27,6	15,3	32,8	0,0
Nam Định	23,6	23,8	16,3	20,0	0,0
Ninh Bình	23,9	24,2	16,3	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	21,6	25,8	18,7	14,9	14,3
Hà Giang	19,4	26,4	19,0	16,8	14,0
Cao Bằng	23,9	25,2	24,2	20,7	19,7
Bắc Kạn	22,9	27,1	22,7	16,2	18,9
Tuyên Quang	20,4	25,3	19,3	16,2	14,6
Lào Cai	22,1	36,4	18,9	13,6	14,3
Yên Bái	21,2	35,2	18,0	15,9	16,9
Thái Nguyên	28,3	30,4	22,8	25,4	16,9
Lạng Sơn	21,5	22,7	21,4	15,4	15,3
Bắc Giang	25,1	26,0	21,4	19,4	0,0
Phú Thọ	22,8	24,3	20,7	13,9	12,2
Điện Biên	16,9	25,3	15,3	12,4	11,4
Lai Châu	15,0	24,1	13,7	10,7	14,7
Sơn La	16,4	19,3	16,1	11,1	10,4
Hoà Bình	19,4	21,9	15,3	12,9	15,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	23,1	25,1	20,1	12,4	12,1
Thanh Hoá	23,1	25,1	16,5	11,6	16,4
Nghệ An	22,6	24,6	19,0	11,9	11,2
Hà Tĩnh	24,7	25,4	20,9	19,7	12,0
Quảng Bình	25,6	26,4	21,8	13,6	30,0
Quảng Trị	18,9	21,1	17,3	5,3	6,0
Thừa Thiên - Huế	23,7	27,7	18,8	6,0	5,8

374 (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2018
phân theo loại nhà và theo địa phương
(Cont.) Average dwelling area per capita in 2018 by type of house
and by province

	<i>m</i> ²				
	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
Đà Nẵng	26,7	32,9	22,6	0,0	21,0
Quảng Nam	23,1	24,8	20,9	15,3	15,7
Quảng Ngãi	22,8	24,1	18,7	8,6	9,5
Bình Định	26,3	27,5	24,5	40,0	0,0
Phú Yên	22,2	23,5	18,4	4,5	11,9
Khánh Hoà	21,6	22,5	20,6	8,7	0,0
Ninh Thuận	17,1	20,6	17,2	8,8	5,8
Bình Thuận	21,6	25,5	21,2	20,0	10,4
Tây Nguyên - Central Highlands	21,1	23,5	21,3	12,7	8,5
Kon Tum	15,9	14,9	16,6	13,1	13,0
Gia Lai	20,0	23,9	20,0	13,7	15,0
Đắk Lắk	21,1	22,5	21,4	12,7	4,9
Đắk Nông	21,1	21,7	22,0	10,3	8,8
Lâm Đồng	24,2	35,5	23,5	13,2	8,5
Đông Nam Bộ - South East	23,5	27,9	22,5	19,0	14,0
Bình Phước	23,4	34,5	23,1	16,4	10,3
Tây Ninh	28,2	33,3	28,6	17,3	14,4
Bình Dương	24,3	35,1	22,8	18,4	0,0
Đồng Nai	23,9	31,5	23,5	25,6	13,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,3	36,7	27,8	20,3	0,0
TP. Hồ Chí Minh	21,9	26,1	19,8	20,9	17,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	24,1	31,2	24,9	16,6	16,0
Long An	29,4	34,4	29,7	21,1	15,1
Tiền Giang	28,0	36,5	27,8	16,3	13,8
Bến Tre	30,4	37,0	30,6	21,5	21,2
Trà Vinh	24,9	30,9	27,1	17,2	17,2
Vĩnh Long	25,8	34,4	26,0	15,9	17,7
Đồng Tháp	22,8	27,1	23,5	15,6	18,2
An Giang	20,2	26,6	21,2	15,4	15,5
Kiên Giang	19,1	29,9	20,0	15,5	13,8
Cần Thơ	23,2	30,7	23,4	16,8	13,6
Hậu Giang	22,6	22,6	23,8	15,5	16,4
Sóc Trăng	22,4	24,4	23,1	18,4	16,9
Bạc Liêu	20,3	22,5	20,4	18,1	16,5
Cà Mau	23,6	31,6	24,8	17,5	16,3

(¹) Số sơ bộ - Preliminary data

375 Hoạt động tư pháp

Justice

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	68863	72922	69957	69895	75216
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	110213	110548	99726	98697	103660
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Nữ (Người) - <i>Female (Person)</i>	12175	12419	10986	10215	11181
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	59788	61147	58892	57807	57425
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	108031	107218	98711	96550	96070
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Nữ (Người) - <i>Female (Person)</i>	11672	11746	11462	9810	10527
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	66676	61067	60309	57871	58425
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	119257	107071	100421	94715	98183
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Nữ (Người) - <i>Female (Person)</i>	6779	5656	5226	4591	5125
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người) ^(*) <i>The number of people receiving legal aid (Person)^(*)</i>	129164	140041	90724	85955	50547
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>		64327	42839	40047	20036
Kết quả thi hành án dân sự <i>Results of civil judgement enforcement</i>					
Tỷ lệ thi hành xong về việc (%) <i>Rate of completion on issues (%)</i>			78,5	79,3	80,3
Tỷ lệ thi hành xong về tiền (%) <i>Rate of completion on money (%)</i>			33,7	38,3	38,4

(*) Số liệu từ năm 2017 trở về trước được thống kê theo Luật trợ giúp pháp lý năm 2006. Từ năm 2018, số liệu được thống kê theo Luật trợ giúp pháp lý năm 2017.

(*) From 2017 backwards, data recorded in accordance with Law of legal aid 2006. From 2018 onwards, data recorded in accordance with Law of legal aid 2017.

376 Trật tự và an toàn xã hội Social order and safety

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	25685	22850	21431	20084	18736
Số vụ va chạm giao thông Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries	15084	12383	11280	10310	9166
Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả từ ít nghiêm trọng trở lên Number of traffic accidents from less serious to become	10601	10467	10151	9774	9570
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	9101	8728	8644	8281	8248
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	24863	21072	19100	17040	14798
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	2462	3020	3618	4114	4220
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	127	92	125	119	108
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	186	316	241	270	271
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) Total damage in money (Bill. dong)		916,1	1201,8	2042,0	2014,3

876 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

377 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	145	157	264	389	218
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	165	199	431	668	157
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	1936	1088	5431	8309	1967
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái <i>Number of collapsed and swept houses</i>	51342	30953	364997	588845	119157
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	128085	56894	527743	234517	203580
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	43809	26753	150459	130678	56748
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dongs)	2542	5362	39726	60027	15766

378 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu công nghiệp^(*)

Disposing solid waste and waste water in 2017 of industrial zones^(*)

	Tổng số khu công nghiệp (Khu) <i>Total industrial zones (Zone)</i>	Số khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (Khu) <i>Number of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (Zone)</i>	Tỷ lệ khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (%) <i>Rate of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	384	245	63,8
Phân theo loại khu công nghiệp <i>By types of industrial zones</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	335	233	69,6
Khu chế xuất - <i>Export processing zone</i>	4	4	100,0
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	41	6	14,6
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	4	2	50,0
Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	78	52	66,7
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	6		0,0
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	1	1	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	36	24	66,7
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	8	1	12,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	55	30	54,5
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	16	4	25,0
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	1		
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	8	6	75,0
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	2		
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	102	84	82,4
Khu chế xuất - <i>Export processing zone</i>	4	4	100,0
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	3	1	33,3
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	2	1	50,0
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	56	37	66,1
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	6		

^(*) Gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao.

^(*) Including industrial zones, export processing zones, economic zones and high-tech zones.

878 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

379 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu đô thị

*Disposing solid waste and waste water in 2017
by types of urban areas*

	Đô thị - Urban area		
	Tổng số đô thị <i>Total urban areas</i>	Số đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định <i>Number of urban areas disposing solid waste in accordance with corresponding defined national criteria</i>	Số đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định <i>Number of urban areas disposing waste water in accordance with corresponding defined national criteria</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	819	276	61
Loại đô thị - Type of urban areas			
Đô thị đặc biệt - <i>Special urban</i>	2	2	2
Đô thị loại I - <i>Urban in class 1</i>	18	16	18
Đô thị loại II - <i>Urban in class 2</i>	22	19	18
Đô thị loại III - <i>Urban in class 3</i>	45	35	17
Đô thị loại IV - <i>Urban in class 4</i>	84	29	5
Đô thị loại V - <i>Urban in class 5</i>	648	175	1

380 Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2017 phân theo địa phương

*Average collected solid waste treated per day in 2017
by province*

Tấn - Ton

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom <i>Total of collected solid waste</i>	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng <i>Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	37808	31622
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	10708	10126
Hà Nội	6500	6400
Vĩnh Phúc	296	296
Bắc Ninh	410	360
Quảng Ninh	1054	787
Hải Dương	277	277
Hải Phòng	1086	1003
Hưng Yên	132	132
Thái Bình	551	510
Hà Nam	78	78
Nam Định	194	193
Ninh Bình	130	90
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2515	1423
Hà Giang	152	138
Gao Bằng	55	51
Bắc Kạn	68	0
Tuyên Quang	138	101
Lào Cai	166	120
Yên Bái	184	145
Thái Nguyên	442	210
Lạng Sơn	253	0

880 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

380 (Tiếp theo) **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2018 phân theo địa phương**
(Cont.) *Average collected solid waste treated per day in 2018 by province*

Tấn - Ton

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom <i>Total of collected solid waste</i>	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng <i>Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria</i>
Bắc Giang	183	135
Phú Thọ	310	273
Điện Biên	98	27
Lai Châu	105	105
Sơn La	235	80
Hoà Bình	126	38
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	6207	4142
Thanh Hoá	890	590
Nghệ An	979	713
Hà Tĩnh	214	190
Quảng Bình	122	122
Quảng Trị	363	269
Thừa Thiên - Huế	342	323
Đà Nẵng	751	751
Quảng Nam	520	55
Quảng Ngãi	225	96
Bình Định	348	266
Phú Yên	223	149
Khánh Hoà	475	320
Ninh Thuận	205	205
Bình Thuận	550	93
Tây Nguyên - Central Highlands	1297	873
Kon Tum	195	128
Gia Lai	302	183

380 (Tiếp theo) **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2018 phân theo địa phương**
 (Cont.) *Average collected solid waste treated per day in 2018 by province*

Tấn - Ton

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom <i>Total of collected solid waste</i>	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng <i>Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria</i>
Đắk Lắk	369	302
Đắk Nông	52	60
Lâm Đồng	379	200
Đông Nam Bộ - South East	12815	12572
Bình Phước	206	70
Tây Ninh	131	131
Bình Dương	1460	1460
Đồng Nai	1442	1442
Bà Rịa - Vũng Tàu	676	569
TP. Hồ Chí Minh	8900	8900
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4266	2486
Long An	420	182
Tiền Giang	304	0
Bến Tre	155	138
Trà Vinh	400	0
Vĩnh Long	102	102
Đồng Tháp	414	271
An Giang	415	297
Kiên Giang	621	447
Cần Thơ	567	567
Hậu Giang	212	152
Sóc Trăng	288	74
Bạc Liêu	207	100
Cà Mau	161	156